

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

PHẠM TIẾN DŨNG

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TĂNG CƯỜNG
THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC
NÔNG LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Mã số: 60.31.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Trần Chí Thiện

THÁI NGUYÊN - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả khẳng định, các số liệu và kết quả nghiên cứu trong Luận văn này là sự phản ánh trung thực quá trình nghiên cứu đề tài khoa học và chưa được sử dụng cho bảo vệ một học vị nào khác. Những thông tin, tài liệu trình bày trong Luận văn được chỉ rõ nguồn gốc trích dẫn qua sưu tầm, thu thập của tác giả. Mọi sự giúp đỡ để hoàn thành Luận văn này, tác giả xin ghi nhận và trân trọng cảm ơn.

Tác giả xin cam đoan và chịu trách nhiệm về những cam đoan trên.

Tác giả: Phạm Tiến Dũng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học, tôi xin được cảm ơn Ban Giám hiệu, Khoa Sau Đại học, các thầy giáo, cô giáo của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên đã giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu tại nhà trường. Đặc biệt, tôi xin chân trọng cảm ơn PGS.TS.Trần Chí Thiện - Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên đã trực tiếp hướng dẫn, tận tình chỉ bảo nhiều ý kiến quý báu để tôi hoàn thành Luận văn tốt nghiệp này.

Qua đây, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới các lãnh đạo, chuyên viên Vụ Kinh tế đối ngoại, Cục Đầu tư nước ngoài, Vụ Kinh tế nông nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp&PTNT tỉnh Thái Nguyên đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình thu thập tài liệu và tham vấn nhiều kiến thức và kinh nghiệm quý giá cho Luận văn.

Cuối cùng, xin bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè và các đồng nghiệp, đã dành sự động viên, giúp đỡ to lớn trong suốt quá trình nghiên cứu, học tập và công tác của tôi.

Luận văn tốt nghiệp này chắc không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Vì vậy tác giả mong được tiếp thu những ý kiến góp ý quý báu của các thầy giáo, cô giáo và các bạn để Luận văn này được hoàn chỉnh hơn, thực sự có ý nghĩa trong hoạt động thực tiễn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 11 năm 2011

Tác giả

Phạm Tiến Dũng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận văn.....	4
5. Bố cục của Luận văn.....	4

Chương 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU5

1.1. Tổng quan về vốn đầu tư nước ngoài.....	5
1.1.1. Khái quát về nguồn vốn đầu tư.....	5
1.1.2. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).....	6
1.1.3. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).....	11
1.1.3.3. Phân loại nguồn vốn ODA.....	13
1.1.2. Những vấn đề cơ bản về thu hút vốn đầu tư nước ngoài.....	15
1.1.3. Kết hợp sử dụng vốn FDI và ODA để phát triển KT-XH của Việt Nam.....	21
1.2. Cơ sở thực tiễn của đề tài.....	23
1.2.1. Kinh nghiệm thu hút FDI của một số Quốc gia.....	23
1.2.2. Kinh nghiệm quản lý và sử dụng vốn ODA của một số quốc gia...27	
1.2.3. Tình hình đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp ở Việt Nam trong thời gian qua.....	30
1.3. Phương pháp nghiên cứu.....	34
1.3.1 Những vấn đề đặt ra mà đề tài cần giải quyết.....	34
1.3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	34
1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....	35

Chương 2: THỰC TRẠNG THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN37

2.1. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên.....	37
---	----

2.1.1. Điều kiện tự nhiên	37
2.1.2. Điều kiện kinh tế-xã hội	39
2.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2006-2010	55
2.2.1. Môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010	55
2.2.2. Phân tích SWOT đối với môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên.....	77
Chương 3: GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN	87
3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng thu hút đầu tư nước ngoài ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015	87
3.1.1. Quan điểm và mục tiêu về phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân của tỉnh Thái Nguyên	87
3.1.2. Định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015.....	89
3.2. Một số giải pháp về thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015	90
3.3. Giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên	93
3.3.1. Giải pháp thu hút vốn FDI	93
3.3.2. Giải pháp thu hút tài trợ vốn ODA	96
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	100
1. Kết luận.....	100
2. Kiến nghị	103
TÀI LIỆU THAM KHẢO	106

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

FDI	Foreign Direct Investment (Đầu tư trực tiếp nước ngoài)
ODA	Official Development Assistance (Hỗ trợ phát triển chính thức)
NGO	Non-governmental organization (Tổ chức phi chính phủ)
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
IMF	International Monetary (Quỹ tiền tệ quốc tế)
BBC	Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh
BOT	Hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao
BTO	Hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh
BT	Hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao
M&A	Hình thức Mua bán và Sáp nhập
TNCs	Trans National Corporations (Công ty xuyên quốc gia)
USD	United States dollar (Đô la Mỹ)
GDP	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội)
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
WB	World Bank (Ngân hàng thế giới)
ADB	The Asian Development Bank (Ngân hàng phát triển châu Á)
JICA	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
OFID	Quỹ Phát triển Quốc tế của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa
DANIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch
DFID	Bộ Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh
EU	European Union (Liên minh châu Âu)
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
GTZ	Tổ chức hợp tác hỗ trợ kỹ thuật Đức
MSI	Tổ chức Marie Stopes International (Vương quốc Anh)

CWS	Tổ chức Nhà thờ thế giới tại Việt Nam
EMW	Tổ chức từ thiện Đông - Tây hội ngộ
VSF-CICDA	Tổ chức Nông nghiệp và thú y quốc tế
JBIC	Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản
KFW	Ngân hàng tài thiết Đức
IFAD	Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PTNT	Phát triển nông thôn
DN	Doanh nghiệp
GPĐT	Giấy phép đầu tư
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
UBND	Ủy ban nhân dân
PCPNN	Phi Chính phủ nước ngoài
XTĐT	Xúc tiến đầu tư

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2009 phân theo ngành kinh tế.....	31
Bảng 2.1: GDP và vốn đầu tư của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010	43
Bảng 2.2: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GDP của tỉnh Thái Nguyên	50
Bảng 2.3: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên	50
Bảng 2.4: Chỉ số PCI của 5 tỉnh đứng đầu khu vực miền núi phía Bắc năm 2010	61
Bảng 2.5: Cơ cấu nguồn vốn các dự án đầu tư nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010	64
Bảng 2.6: Nguồn vốn FDI còn hiệu lực tại Thái Nguyên - phân theo ngành kinh tế (tính đến 31/12/ 2010).....	65
Bảng 2.7: Các quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (tính đến 31/12/ 2010)	66
Bảng 2.8: Vốn ODA phân theo lĩnh vực tài trợ tại Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010	68
Bảng 2.9: Vốn do các tổ chức phi chính phủ nước ngoài viện trợ tại tỉnh Thái nguyên giai đoạn 2006 - 2010.....	71
Bảng 2.10: Vốn ODA và NGO tài trợ cho phát triển nông, lâm nghiệp trong tổng vốn phát triển KTXH của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010	75
Bảng 2.11: Phân tích SWOT cho Môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên	77

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và toàn diện hơn, tình hình quốc tế và trong nước có những tác động rất mạnh đến sự phát triển kinh tế - xã hội, nhiều yếu tố thuận lợi xuất hiện, tạo ra những cơ hội lớn để phát triển; đồng thời cũng đan xen những khó khăn, thách thức đòi hỏi cần phải vượt qua. Hoạt động đầu tư có vai trò hết sức quan trọng tới sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong đó, đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế; bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển; khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước; tạo ra thế và lực phát triển mới cho nền kinh tế; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thúc đẩy xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế. Chủ trương tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nước ngoài, luôn được Đảng, Nhà nước ta quan tâm, chú trọng và được khẳng định tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X: “Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phấn đấu đạt trên 1/3 tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm. Mở rộng lĩnh vực, địa bàn và hình thức thu hút FDI, hướng vào những thị trường giàu tiềm năng và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng, hiệu quả nguồn FDI”.

Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn vẫn có tầm chiến lược đặc biệt trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Do vậy, việc tăng vốn đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp làm chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế này phát triển theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị sản phẩm, tạo điều kiện cho nông, lâm sản nước ta có cơ hội thâm nhập vào thị trường thế giới, góp phần cải tiến công nghệ, kỹ thuật thông qua

chuyển giao công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn, mà còn tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho hàng triệu lao động, góp phần xoá đói, giảm nghèo; đóng góp vào ổn định tình hình chính trị, kinh tế - xã hội là cơ sở bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

Tỉnh Thái Nguyên - trung tâm chính trị, kinh tế của khu Việt Bắc, là địa phương có nhiều thế mạnh, tiềm năng để phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng, công nghiệp chế biến và các ngành, nghề trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã dành sự quan tâm lớn để mời gọi, khuyến khích, thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Song, số lượng và hiệu quả thu hút vốn đầu tư còn thấp, chưa tương xứng với thế mạnh và tiềm năng sẵn có của tỉnh. Vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Thái Nguyên đang trong tình trạng thiếu nguồn vốn đầu tư, trong đó các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp cũng chưa được nhiều nhà đầu tư mặn mà lựa chọn.

Xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn nêu trên, đề tài: “ **Một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông lâm nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên**” được lựa chọn để nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng về tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường cho công tác này trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá, nâng cao cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, vai trò của nó trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Đánh giá thực trạng về thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006- 2010.

- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới, góp phần vào mục tiêu xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu như trên, đối tượng nghiên cứu là thực trạng thu hút nguồn vốn FDI và nguồn vốn ODA tại tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2006 - 2010. Những chính sách, giải pháp thu hút nguồn vốn FDI và nguồn vốn ODA trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi về nội dung

- Phân tích, đánh giá kết quả công tác thu hút đầu tư nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên; đi sâu nghiên cứu về thực trạng thu hút nguồn vốn FDI và nguồn vốn ODA, đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006- 2010.

- Đánh giá về môi trường thu hút đầu tư, về việc thực hiện các quy định, cơ chế chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006- 2010.

- Quan điểm, mục tiêu, định hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

3.2.2. Phạm vi về không gian

Đề tài khoa học được nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3.2.3. Phạm vi về thời gian

- Số liệu thứ cấp: Đề tài nghiên cứu số liệu các năm giai đoạn 2006 - 2010 để phân tích, làm rõ hơn về vấn đề nghiên cứu và có tính chất cập nhật số liệu.

- Số liệu sơ cấp: Đề tài nghiên cứu số liệu của năm 2010.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận văn

- Hệ thống hóa và góp phần làm sáng tỏ thêm các vấn đề lý luận cơ bản về đầu tư, nguồn vốn đầu tư nước ngoài để vận dụng vào công tác thu hút đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên.

- Cung cấp một cách tổng quát về tình hình kinh tế - xã hội, các tiềm năng và môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên; thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp của tỉnh trong thời gian qua.

- Đóng góp cho việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách, cũng như những giải pháp cụ thể để thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên nói riêng, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước.

- Trên cơ sở thực trạng về thu hút đầu tư nước ngoài của địa phương, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp của tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

5. Bố cục của Luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục bảng biểu và danh mục tài liệu tham khảo, bố cục của Luận văn gồm 03 chương:

Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Thực trạng thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Chương 3: Giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Chương 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan về vốn đầu tư nước ngoài

1.1.1. *Khái quát về nguồn vốn đầu tư*

Đối với bất kỳ quốc gia nào, dù là quốc gia phát triển hay đang phát triển đều có nhu cầu về nguồn vốn để tiến hành các hoạt động đầu tư nhằm tạo ra của cải, vật chất, phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Đầu tư nói chung là sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó, nhằm thu về các kết quả nhất định trong tương lai có giá trị lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra.

Hiện có nhiều khái niệm về đầu tư, theo Luật Đầu tư - năm 2005 của Việt Nam “Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”[29].

Tuy nhiên, khái niệm trên chưa thực sự rõ ràng vì để hiểu được đầu tư là gì thì điều kiện tiên quyết phải hiểu được nhà đầu tư, hoạt động đầu tư là gì. Nhưng cũng không thể hiểu được ai là nhà đầu tư, hoạt động nào là hoạt động đầu tư nếu như chưa biết đầu tư là gì. Mặt khác, khái niệm trên chưa phản ánh được mục tiêu của các nhà đầu tư là sinh lời. Vì vậy, có thể hiểu khái niệm đầu tư một cách đơn giản hơn là: “ Đầu tư là việc bỏ vốn để tiến hành một hoạt động kinh tế nhằm mục đích tạo ra các sản phẩm cho xã hội và sinh lời cho người bỏ vốn”.

Nguồn vốn đầu tư bao gồm nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Nguồn vốn đầu tư trong nước là phần tích lũy của nội bộ

nền kinh tế được huy động vào quá trình sản xuất của xã hội, nguồn vốn đó bao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước, các nguồn vốn từ khu vực tư nhân và dân cư. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài là phần tích lũy dưới dạng giá trị được chuyển hóa thành vốn đầu tư của cá nhân, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và chính phủ nước ngoài có thể huy động vào quá trình đầu tư phát triển của nước sở tại. Về thực chất, đây là các dòng lưu chuyển vốn quốc tế biểu hiện cụ thể qua quá trình chuyển giao nguồn lực tài chính giữa các quốc gia trên thế giới. Các dòng lưu chuyển vốn quốc tế được chảy từ các nước phát triển đổ vào các nước đang phát triển, các nước nghèo và thường được các nước có thu nhập thấp đặc biệt quan tâm. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài được thể hiện dưới nhiều hình thức. Mỗi hình thức có đặc điểm, mục tiêu và điều kiện thực hiện riêng, không hoàn toàn giống nhau. Theo tính chất luân chuyển vốn, có thể phân ra các nguồn vốn đầu tư nước ngoài chính như: vốn Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); vốn Tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế; vốn huy động qua thị trường vốn quốc tế [14].

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, tác giả chỉ tập chung nghiên cứu về nguồn vốn FDI và nguồn vốn ODA. Đây là những nguồn vốn quan trọng cho đầu tư và phát triển kinh tế, xã hội không chỉ đối với các nước nghèo mà cả với các quốc gia có nền kinh tế phát triển, để làm rõ thêm, đồng thời vận dụng đề ra giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu trên đối với địa phương.

1.1.2. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

1.1.2.1. Khái niệm về FDI

Theo quỹ tiền tệ quốc tế IMF, FDI được định nghĩa là “một khoản đầu tư với những quan hệ lâu dài, theo đó một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp đặt tại một nền

kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là muốn có nhiều ảnh hưởng trong việc quản lý doanh nghiệp đặt tại nền kinh tế khác đó.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đưa ra khái niệm: “ một doanh nghiệp đầu tư trực tiếp là một DN có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân trong đó nhà đầu tư trực tiếp sở hữu ít nhất 10% cổ phiếu thường hoặc có quyền biểu quyết. Điểm mấu chốt của đầu tư trực tiếp là chủ định thực hiện quyền kiểm soát công ty”. Tuy nhiên không phải quốc gia nào cũng đều sử dụng mức 10% làm mốc xác định FDI. Trong thực tế có những trường hợp tỷ lệ sở hữu tài sản trong doanh nghiệp của chủ đầu tư nhỏ hơn 10% nhưng họ vẫn được quyền điều hành quản lý doanh nghiệp, trong khi có trường hợp lớn hơn 10% nhưng vẫn chỉ là người đầu tư gián tiếp.

Theo Luật Đầu tư của Việt Nam năm 2005 quy định: “Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư” và “ Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư”[29].

Từ những khái niệm trên có thể hiểu một cách khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau: “đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tại một quốc gia là việc nhà đầu tư ở một nước khác đưa vốn bằng tiền hoặc bất kì tài sản nào vào quốc gia đó để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia đó, với mục tiêu tối đa hoá lợi ích của mình”.

Như vậy FDI bao giờ cũng là một dạng quan hệ kinh tế có nhân tố nước ngoài, có sự dịch chuyển tư bản trong phạm vi quốc tế và chủ đầu tư (pháp nhân, thể nhân) trực tiếp tham gia vào hoạt động sử dụng vốn và quản lý đối tượng đầu tư.

1.1.2.2. Đặc điểm và vai trò của FDI

❖ Đặc điểm của FDI

- FDI chủ yếu là đầu tư tư nhân nên mục đích ưu tiên hàng đầu là tìm kiếm lợi nhuận. Các nước nhận đầu tư, nhất là các nước đang phát triển cần

lưu ý điều này khi tiến hành thu hút vốn FDI, phải xây dựng một hành lang pháp lý đủ mạnh và chính sách thu hút FDI hợp lý để hướng FDI vào phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của nước mình, tránh tình trạng FDI chỉ phục vụ cho mục đích tìm kiếm lợi nhuận của nhà đầu tư.

- Các chủ đầu tư nước ngoài cần phải đóng một tỷ lệ vốn tối thiểu trong vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tùy theo quy định pháp luật của từng nước để giành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát doanh nghiệp nhận đầu tư; tỷ lệ đóng góp vốn sẽ quy định quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên, đồng thời lợi nhuận và rủi ro cũng được phân chia dựa vào tỷ lệ này.

- Thu nhập mà các chủ đầu tư thu được phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp họ bỏ vốn đầu tư, nó mang tính chất của thu nhập kinh doanh chứ không phải lợi tức.

- Nhà đầu tư nước ngoài được quyền tự lựa chọn lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư, thị trường đầu tư, quy mô đầu tư, công nghệ cũng như tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi, do đó sẽ tự đưa ra những quyết định có lợi nhất cho họ. Vì thế, hình thức đầu tư này mang tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao, không có những ràng buộc về chính trị, không để lại nợ nần cho nền kinh tế nước nhận đầu tư.

- FDI thường kèm theo chuyển giao công nghệ cho các nước tiếp nhận đầu tư. Thông qua hoạt động FDI nước chủ nhà có thể tiếp nhận được công nghệ, kỹ thuật tiên tiến và kinh nghiệm quản lý.

❖ *Vai trò của FDI*

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài là kênh huy động vốn lớn cho phát triển kinh tế, trên cả giác độ vĩ mô và vi mô.

- Trên giác độ vĩ mô, FDI tác động đến quá trình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phúc lợi xã hội cho con người, là ba khía cạnh để đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia.

- Trên giác độ vi mô, FDI có tác động mạnh mẽ đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, vấn đề lưu chuyển lao động giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. FDI có vai trò trực tiếp thúc đẩy sản xuất, bổ sung vốn trong nước, tiếp thu công nghệ và bí quyết quản lý, tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu, tăng số lượng việc làm và đào tạo nhân công, tăng nguồn thu cho ngân sách...

- Thực tế trong những năm qua cũng như dự báo cho giai đoạn tới đã khẳng định tầm quan trọng của FDI với phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay. Đánh giá đúng vị trí, vai trò của đầu tư nước ngoài, Đại hội lần thứ IX của Đảng ta đã coi kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một thành phần kinh tế, là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, được khuyến khích phát triển, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm và đề ra nhiệm vụ cải thiện nhanh môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài, chủ yếu là FDI đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

1.1.2.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

Có nhiều hình thức FDI được thực hiện, tuy nhiên chỉ có một số hình thức được phổ biến áp dụng

❖ Doanh nghiệp liên doanh

Doanh nghiệp liên doanh là một hình thức tổ chức kinh doanh có tính chất quốc tế, hình thành từ những sự khác biệt giữa các bên về quốc tịch, quản lý, hệ thống tài chính, luật pháp và bản sắc văn hoá; hoạt động trên cơ sở sự đóng góp của các bên về vốn, quản lý lao động và cùng chịu trách nhiệm về lợi nhuận cũng như rủi ro có thể xảy ra.

❖ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ít phổ biến hơn hình thức liên doanh thường được thành lập dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc

công ty cổ phần. Đây là một thực thể kinh doanh có tư cách pháp nhân, được thành lập dựa trên các mục đích của chủ đầu tư và nước sở tại; hoạt động theo sự điều hành quản lý của chủ đầu tư nước ngoài nhưng vẫn phải tuân thuộc vào các điều kiện về môi trường kinh doanh của nước sở tại, đó là các điều kiện về chính trị, kinh tế, luật pháp, văn hoá và mức độ cạnh tranh...

❖ *Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Đây là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư trong đó các bên quy trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh, lợi nhuận, phân chia sản phẩm cho mỗi bên để tiến hành đầu tư kinh doanh mà không thành lập pháp nhân (thường được gọi tắt là hợp đồng BBC).

Đặc điểm là các bên ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong quá trình kinh doanh các bên hợp doanh có thể thành lập ban điều phối để theo dõi, giám sát việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Phân chia kết quả kinh doanh: hình thức hợp doanh không phân phối lợi nhuận và chia sẻ rủi ro mà phân chia kết quả kinh doanh chung theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thoả thuận giữa các bên. Quyền lợi và nghĩa vụ của các bên hợp doanh được ghi trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

❖ *Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO và BT*

Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của nước chủ nhà với nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng (kể cả mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá công trình) và kinh doanh trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ công trình cho nước chủ nhà.

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan có thẩm quyền của nước chủ nhà và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; xây dựng xong nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho nước chủ nhà; sau đó, chính phủ nước sở tại dành cho nhà

đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan có thẩm quyền của nước chủ nhà và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao lại cho nước chủ nhà và được chính phủ nước chủ nhà tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thoả thuận trong hợp đồng BT.

❖ *Hình thức đầu tư mua lại và sáp nhập (M&A)*

M&A được viết tắt bởi hai từ tiếng Anh là Mergers (sáp nhập) và Acquisitions (mua lại). Sáp nhập doanh nghiệp là việc một hoặc một số doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình sang một doanh nghiệp khác, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp bị sáp nhập. Mua lại doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối toàn bộ hoặc một ngành nghề của doanh nghiệp bị mua lại.

Hoạt động M&A được thực hiện giữa các TNCs (Trans National Corporations - Công ty xuyên quốc gia) và tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp ô tô, dược phẩm, viễn thông và tài chính ở các nước phát triển.

1.1.3. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

1.1.3.1. Khái niệm về ODA

Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) đã đưa ra khái niệm ODA là “một giao dịch chính thức được thiết lập với mục đích chính là thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển. Điều kiện tài chính của giao dịch này có tính chất ưu đãi và thành tố viện trợ không hoàn lại chiếm ít nhất 25%”.

Theo Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ban hành kèm theo Nghị định 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính Phủ thì ODA được hiểu như sau: “Hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt

là ODA) được hiểu là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính Phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ”.

Một cách khái quát, chúng ta có thể hiểu ODA bao gồm các khoản viện trợ không hoàn lại, viện trợ có hoàn lại, hoặc tín dụng ưu đãi của các Chính phủ, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc (United Nations -UN), các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các nước đang và chậm phát triển.

1.1.3.2. Đặc điểm của nguồn vốn ODA

- Vốn ODA là nguồn vốn có tính ưu đãi của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế đối với các nước đang và chậm phát triển. Với mục tiêu trợ giúp các nước đang và chậm phát triển, vốn ODA mang tính ưu đãi hơn bất cứ nguồn tài trợ nào khác. Thể hiện:

+ Khối lượng vốn vay lớn từ hàng chục đến hàng trăm triệu USD.

+ Vốn ODA có thời gian cho vay (hoàn trả vốn) dài, có thời gian ân hạn dài (chỉ trả lãi, chưa trả nợ gốc).

+ Thông thường vốn ODA có một phần viện trợ không hoàn lại, phần này dưới 25% tổng số vốn vay.

+ Các khoản vay thường có lãi suất thấp, thậm chí không có lãi suất. Lãi suất giao động từ 0,5% đến 5% /năm (trong khi lãi suất vay trên thị trường tài chính quốc tế là trên 7% /năm và hàng năm phải thoả thuận lại lãi suất giữa hai bên).

- Vốn ODA thường kèm theo các điều kiện ràng buộc nhất định:

Tùy theo khối lượng vốn ODA và loại hình viện trợ mà vốn ODA có thể kèm theo những điều kiện ràng buộc nhất định. Những điều kiện ràng buộc này có thể là ràng buộc một phần và cũng có thể là ràng buộc toàn bộ về kinh tế, xã hội và thậm chí cả ràng buộc về chính trị. Thông thường, các ràng

buộc kèm theo thường là các điều kiện về mua sắm, cung cấp thiết bị, hàng hoá và dịch vụ của nước tài trợ đối với nước nhận tài trợ.

- ODA là nguồn vốn có khả năng gây nợ:

Vốn ODA không có khả năng đầu tư trực tiếp cho sản xuất, nhất là cho xuất khẩu trong khi việc trả nợ lại dựa vào xuất khẩu thu ngoại tệ. Do đó, các nước nhận ODA phải sử dụng sao cho có hiệu quả, tránh lâm vào tình trạng không có khả năng trả nợ.

1.1.3.3. Phân loại nguồn vốn ODA

❖ *Theo hình thức cung cấp*

- ODA không hoàn lại là hình thức cung cấp vốn ODA mà nước tiếp nhận không phải hoàn trả lại cho các Nhà tài trợ;

- ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi) là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

- ODA vay hỗn hợp là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

❖ *Theo phương thức cung cấp*

- ODA hỗ trợ để thực hiện các dự án cụ thể. Nó có thể là hỗ trợ cơ bản hoặc hỗ trợ kỹ thuật, có thể là cho không hoặc cho vay ưu đãi;

- ODA phi dự án: Hỗ trợ cán cân thanh toán thường là hỗ trợ tài chính trực tiếp hoặc hỗ trợ hàng hóa, hỗ trợ nhập khẩu, hỗ trợ trả nợ

- ODA hỗ trợ chương trình là khoản vốn ODA dành cho một mục đích tổng quát với thời gian nhất định mà không phải xác định một cách chính xác nó sẽ được sử dụng như thế nào.

❖ *Theo Nhà tài trợ*

- ODA song phương là nguồn vốn ODA của Chính phủ một nước cung cấp cho Chính phủ nước tiếp nhận khi một số điều kiện ràng buộc của nước cung cấp vốn ODA được thoả mãn.

- ODA đa phương là nguồn vốn ODA của các tổ chức quốc tế cung cấp cho Chính phủ nước tiếp nhận. So với vốn ODA song phương thì vốn ODA đa phương ít chịu ảnh hưởng bởi các áp lực thương mại, nhưng đôi khi lại chịu những áp lực mạnh hơn về chính trị.

❖ *Căn cứ theo mục đích*

- Hỗ trợ để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường. Đây thường là những khoản cho vay ưu đãi.

- Hỗ trợ kỹ thuật là những nguồn lực dành cho chuyển giao tri thức, công nghệ, xây dựng năng lực, tiến hành nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu tiền đầu tư, phát triển thể chế và nguồn nhân lực... hình thức hỗ trợ này chủ yếu là viện trợ không hoàn lại.

❖ *Căn cứ theo điều kiện*

- ODA không ràng buộc nước nhận là việc sử dụng nguồn tài trợ không bị ràng buộc bởi nguồn sử dụng hay mục đích sử dụng.

- ODA có ràng buộc nước nhận: Có nghĩa là việc mua sắm hàng hóa, trang thiết bị hay dịch vụ bằng nguồn vốn ODA chỉ giới hạn cho một số công ty do nước tài trợ sở hữu hoặc kiểm soát (đối với viện trợ song phương) hoặc các công ty của các nước thành viên (đối với viện trợ đa phương).

1.1.3. 4. Nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO)

❖ *Khái niệm viện trợ NGO*

Tổ chức phi chính phủ (Non Governmental Organizations - NGOs) đã tồn tại hàng trăm năm trên thế giới dưới nhiều dạng khác nhau. Tiêu chí hoạt động của các tổ chức này là cứu trợ nhân đạo đối với nạn nhân chiến tranh, thiên tai và nghèo đói [34].

Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài: Là nguồn vốn được sử dụng cho các mục tiêu tài trợ nhân đạo hoặc vay cho đầu tư phát triển tùy thuộc vào quan hệ giữa từng quốc gia và các tổ chức cấp vốn [23].

Theo Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ - CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ thì viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được hiểu là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam.

❖ *Một số đặc điểm của NGO*

- Có ba loại NGO hiện đang hoạt động trên thế giới: Tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc gia, tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc tế và tổ chức phi chính phủ mang tính chất chính phủ.

- Đặc điểm chung của loại hình tổ chức này là được thành lập một cách tự nguyện và hợp pháp, không thuộc bộ máy hành chính nhà nước và không nhằm mục đích lợi nhuận.

- Viện trợ NGO được thể hiện dưới ba hình thức chủ yếu là viện trợ thông qua các chương trình, dự án (viện trợ để thực hiện các chương trình, dự án); viện trợ phi dự án (viện trợ bằng tiền hay hiện vật) và viện trợ khẩn cấp trong trường hợp có thiên tai hoặc tai họa khác.

- Viện trợ NGO là loại viện trợ không hoàn lại, mang tính nhân đạo và phát triển, có thủ tục nhanh gọn và đơn giản. Quy mô dự án thường không lớn (từ vài nghìn đến vài trăm nghìn đô la Mỹ, thời gian thực hiện không dài (từ vài tháng đến 1-2 năm) nhưng thường đáp ứng kịp thời, sát với nhu cầu và phù hợp với khả năng quản lý, sử dụng của nơi nhận viện trợ.

1.1.2. Những vấn đề cơ bản về thu hút vốn đầu tư nước ngoài

1.1.2.1. Một số nhân tố cơ bản thu hút vốn FDI

a) Các nhân tố về kinh tế

❖ *Nhân tố thị trường*

Quy mô và tiềm năng phát triển của thị trường là một trong những nhân tố quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Khi đề cập đến quy mô của thị trường, tổng giá trị GDP - chỉ số đo lường quy mô của nền kinh tế thường được quan tâm, mức tăng trưởng GDP là tín hiệu tốt cho việc thu hút FDI. Bên cạnh đó, nhiều nhà đầu tư với chiến lược “đi tắt đón đầu” cũng sẽ mạnh dạn đầu tư vào những nơi có nhiều kỳ vọng tăng trưởng nhanh trong tương lai và có các cơ hội mở rộng ra các thị trường lân cận. Khi lựa chọn địa điểm để đầu tư trong một nước, các nhà đầu tư nước ngoài cũng nhắm đến những vùng tập trung đông dân cư - thị trường tiềm năng của họ.

❖ *Nhân tố lợi nhuận*

Lợi nhuận thường được xem là động cơ và mục tiêu cuối cùng của nhà đầu tư. Điều này được thực hiện thông qua việc thiết lập các mối liên kết chặt chẽ với khách hàng và thị trường, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, chia rủi ro trong kinh doanh và tránh được các rào cản thương mại.

❖ *Nhân tố về chi phí*

Nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các nước là để khai thác các tiềm năng, lợi thế về chi phí. Trong đó, chi phí về lao động thường được xem là nhân tố quan trọng nhất khi ra quyết định đầu tư. Đối với các nước đang phát triển, lợi thế chi phí lao động thấp là cơ hội để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Khi giá nhân công tăng lên, đầu tư nước ngoài có khuynh hướng giảm rõ rệt. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư trực tiếp ở nước ngoài cho phép các công ty tránh được hoặc giảm thiểu các chi phí vận chuyển và do vậy có thể nâng cao năng lực cạnh tranh, kiểm soát được trực tiếp các nguồn cung cấp nguyên nhiên vật liệu với giá rẻ, nhận được các ưu đãi về đầu tư và thuế, cũng như các chi phí sử dụng đất.

b) Các nhân tố về tài nguyên

❖ *Vị trí địa lý*

Vị trí địa lý là một trong những nhân tố quan trọng để thu hút đầu tư

nước ngoài tại các nước đang phát triển, lợi thế về vị trí địa lý giúp tiết kiệm đáng kể chi phí vận chuyển, dễ dàng mở rộng ra các thị trường xung quanh, khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực và thúc đẩy các doanh nghiệp tập trung hóa.

❖ *Tài nguyên thiên nhiên*

Sự dồi dào về nguyên vật liệu với giá rẻ cũng là nhân tố tích cực thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài. Đặc biệt tại các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), khai thác tài nguyên thiên nhiên là mục tiêu quan trọng của nhiều doanh nghiệp nước ngoài trong các thập kỷ qua. Thực tế cho thấy trên lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài, FDI chỉ tập trung vào một số quốc gia có thị trường rộng lớn và nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào.

❖ *Nguồn nhân lực*

Khi quyết định đầu tư một cơ sở sản xuất mới ở một nước đang phát triển, các doanh nghiệp nước ngoài cũng nhắm đến việc khai thác nguồn nhân lực trẻ và dồi dào ở các nước này. Động cơ, thái độ làm việc của người lao động cũng là yếu tố quan trọng trong việc xem xét, lựa chọn địa điểm để đầu tư.

c) Các nhân tố về cơ sở hạ tầng

❖ *Cơ sở hạ tầng kỹ thuật*

Chất lượng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật và trình độ công nghiệp hóa có ảnh hưởng rất quan trọng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào một nước hoặc một địa phương. Một hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh là điều mong muốn đối với mọi nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, còn phải kể đến các dịch vụ hỗ trợ khác như hệ thống ngân hàng, các công ty kiểm toán, tư vấn... Thiếu sự hỗ trợ cần thiết của các hoạt động này, môi trường đầu tư cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

❖ *Cơ sở hạ tầng xã hội*

Ngoài cơ sở hạ tầng kỹ thuật, môi trường thu hút đầu tư còn chịu ảnh hưởng khá lớn của cơ sở hạ tầng xã hội. Cơ sở hạ tầng xã hội bao gồm hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân, hệ thống giáo dục và đào tạo, vui

chơi giải trí và các dịch vụ khác.

d) Nhân tố cơ chế chính sách

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước đang phát triển không chỉ được quyết định bởi các yếu tố về kinh tế, mà còn chịu sự chi phối của các yếu tố chính trị. Sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô kết hợp với các ổn định về chính trị, đi cùng đó là các chính sách ưu đãi, hỗ trợ và nhất quán của chính quyền địa phương và trung ương đóng một vai trò rất quan trọng đối với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ các doanh nghiệp nước ngoài.

1.1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả thu hút ODA

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) giữ một vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước đang và kém phát triển. Tuy nhiên, để thu hút và sử dụng ODA có hiệu quả phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó có 5 nhân tố chủ yếu sau:

❖ *Nguồn cung cấp ODA*

Hiện nay, trên thế giới có hai nguồn cung cấp ODA chủ yếu là các nhà tài trợ song phương và các tổ chức tài trợ đa phương tiến hành.

- Vốn ODA song phương được các thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD và một số nước có trình độ phát triển cao (như Hungari, Hàn Quốc, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Cô-oét, Ả Rập Xê-út, Đài Loan) thường xuyên cung cấp và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng vốn ODA của thế giới.

- Vốn ODA tài trợ đa phương do các định chế tài chính quốc tế và các tổ chức quốc tế, như các cơ quan của Liên hợp quốc, Ngân hàng thế giới, Quỹ Tiền tệ thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Ngân hàng Phát triển châu Phi tiến hành các khoản tài trợ ODA đa phương.

Đối với Việt nam, tính đến thời điểm hiện nay, đã có 28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương cung cấp ODA cho hầu hết các lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội.

❖ *Mục tiêu cung cấp ODA của các nhà tài trợ*

- Mục tiêu về kinh tế

ODA được sử dụng như là một trong những cầu nối để đưa ảnh hưởng của nước cung cấp tới các nước đang phát triển. ODA được dùng để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, kinh tế với các nước tiếp nhận. Mặt khác, trên một góc độ nhất định, các nước cung còn sử dụng ODA để xuất khẩu tư bản, từ việc tạo ra các món nợ lớn dần cho đến việc các nước tiếp nhận ODA phải sử dụng chuyên gia của họ, mua vật tư, thiết bị của họ với giá đắt, thậm chí cả các điều kiện đấu thầu, giải ngân được đưa ra cũng là để làm sao với lãi suất thấp, có ưu đãi nhưng mà họ vẫn đạt được các mục đích khác nhau một cách hiệu quả nhất.

Đi kèm với nguồn vốn ODA di chuyển từ các nước viện trợ tới các nước tiếp nhận ODA là dòng vốn đầu tư của tư nhân. Khi các nước đã tiếp nhận ODA thì có thể chấp nhận dễ dàng hơn các điều kiện cho phép các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp những lĩnh vực đầu tư có khả năng sinh lời cao.

Ngoài ra, vốn ODA còn là phương tiện để giúp các nước cung cấp viện trợ thâm nhập thị trường các nước đang phát triển một cách dễ dàng hơn và hàng hóa của nước ngoài có thể vào thị trường trong nước thông qua việc nước tiếp nhận ODA có những thay đổi trong chính sách nhập khẩu. Như vậy, khả năng cạnh tranh và xâm chiếm thị trường của hàng hóa các nước cung cấp ODA so với hàng hóa trong nước tăng lên.

Có thể nói, mục tiêu kinh tế của các nước cung cấp ODA là khá rõ ràng, mục tiêu này trong mỗi giai đoạn có thể khác nhau nên tiêu chí cung cấp ODA khác nhau. Tuy nhiên, những nước thiếu vốn, lạc hậu về công nghệ và kinh nghiệm quản lý để tạo lập các tiền đề phát triển, các nước đang và chậm phát triển vẫn cần nhận được sự hỗ trợ của các nước phát triển thông qua ODA, nhưng vấn đề mà các nước tiếp nhận ODA cần quan tâm là biết sàng lọc để có được các nguồn vốn này và sử dụng có hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Mục tiêu chính trị

ODA được sử dụng như là công cụ chính trị của các nước phát triển. Ngoài lợi ích về kinh tế thì những toan tính chính trị cũng là tiêu chí cung cấp ODA của các nhà tài trợ. Bởi vậy, việc tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả ODA là cả một vấn đề phức tạp, đã và đang làm đau đầu các nhà lãnh đạo của các nước tiếp nhận ODA, trong đó có Việt Nam.

▪ Mục tiêu nhân đạo

Trong các mục tiêu cung cấp ODA của các nhà tài trợ, mục tiêu vì các chương trình, dự án xóa đói, giảm nghèo, y tế, giáo dục, bảo đảm bền vững về môi trường là một phần quan trọng của viện trợ. Mặc dù mới thực hiện được một phần nhưng đã thể hiện được tinh thần nhân đạo và trách nhiệm của các nước phát triển đối với các nước đang và kém phát triển.

❖ *Thay đổi trong chương trình nghị sự và cải cách chính sách cung cấp ODA của Nhà tài trợ.*

Những biến đổi về kinh tế, chính trị toàn cầu, dòng vốn tư nhân đổ vào các nước đang phát triển tăng mạnh, đã và đang làm cho dòng vốn ODA cũng có những biến đổi với nhiều sắc thái mới, dựa trên các tiêu thức:

Một là, viện trợ tài chính sẽ được chú trọng một cách rõ rệt hơn tới những nước có thu nhập thấp mà có cơ chế quản lý kinh tế tốt.

Hai là, viện trợ được dành cho những nước có chiến lược cải cách cụ thể và có tính thuyết phục.

Ba là, hoạt động viện trợ sẽ được thiết kế trên cơ sở các điều kiện của các quốc gia và ngành.

Bốn là, các dự án được tập trung vào việc tạo ra và chuyên giao kiến thức và năng lực.

Năm là, do các phương pháp truyền thống đã kém hiệu quả, nên các tổ chức viện trợ phải tìm ra phương thức thay thế để hỗ trợ cho những quốc gia có nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi thể chế và chính sách yếu kém.

❖ *Chiến lược phát triển và thể chế của nước tiếp nhận*

Để thu hút được ODA phục vụ cho các quy hoạch phát triển quốc gia, chiến lược phát triển đất nước phải cần có những điểm tương đồng với các

chính sách ưu tiên của các bên cung cấp ODA. Đồng thời, có một thể chế nhà nước đủ mạnh để có khả năng tiếp nhận, quản lý và sử dụng hiệu quả lượng ODA được cung cấp. Chiến lược phát triển thể chế và chính sách phù hợp, đây được coi là một trong những nhân tố cạnh tranh có ảnh hưởng tới khả năng thu hút cũng như hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA.

❖ *Chất lượng và hiệu quả sử dụng ODA của nước tiếp nhận*

Trong thực tế ODA vẫn là vốn đi vay. Vì thế, nếu nước tiếp nhận ODA sử dụng không hiệu quả thì dẫn tới tình trạng nợ nần. Do đó, việc thu hút ODA sẽ phải xem xét lại trên giác độ chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Nếu nước tiếp nhận sử dụng ODA không hiệu quả sẽ ảnh hưởng tới niềm tin của các bên cung cấp và như vậy, cam kết ODA của các nhà tài trợ sẽ được cân nhắc lại và nước tiếp nhận sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút nguồn vốn này để phục vụ các mục tiêu phát triển của mình.

Tóm lại, việc mục tiêu cung cấp ODA của các tổ chức quốc tế, các chính phủ và các nhà tài trợ có những mục tiêu chiến lược riêng cho từng giai đoạn nhất định. Bởi vậy, việc nắm bắt được các mục tiêu khác nhau của từng nhà tài trợ là một trong những điều kiện để vừa làm tăng khả năng thu hút nguồn vốn ODA phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước, vừa làm cho các chương trình dự án được thực hiện có hiệu quả cao hơn về kỹ thuật, kinh tế - xã hội đối với những nước tiếp nhận ODA.

1.1.3. Kết hợp sử dụng vốn FDI và ODA để phát triển KT-XH của Việt Nam

FDI và ODA là hai nguồn vốn ngoại lực quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, đặc biệt đối với các nước chậm và đang phát triển. Tại Việt Nam, hai nguồn lực này giữ một vị trí không nhỏ và đang ngày càng trở nên hết sức quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đóng góp một cách toàn diện vào làm tăng trưởng GDP, tăng nhanh xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, và cải thiện đời sống của nhân dân. Đạt được những thành tựu đó, một phần là do hai nguồn vốn này đã được sử dụng kết hợp tương đối hài hòa với nhau. Cụ thể biểu hiện trên một số giác độ sau:

Thứ nhất, một tỷ trọng lớn vốn ODA đã được ưu tiên đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, không những góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, mà còn trực tiếp tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút nguồn vốn FDI.

Thứ hai, khu vực kinh tế FDI có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, lớn hơn so với tốc độ tăng trưởng trung bình của nền kinh tế. Các doanh nghiệp FDI góp phần tích cực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, là nguồn đảm bảo cho việc thanh toán và trả các khoản nợ nước ngoài của quốc gia khi đáo hạn, trong đó có vốn ODA.

Thứ ba, vốn ODA cũng được ưu tiên sử dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế... Các dự án sử dụng vốn ODA trong lĩnh vực này góp phần đào tạo đội ngũ lao động trong tương lai có năng lực, trình độ và sức khỏe tốt phục vụ cho phát triển kinh tế một cách bền vững và là một yếu tố vô cùng quan trọng cho khu vực kinh tế FDI đòi hỏi lao động có trình độ cao.

Thứ tư, cộng đồng quốc tế đã có nhiều đánh giá khá tích cực về công tác quản lý và sử dụng vốn ODA của Chính phủ Việt Nam. Điều này cũng đã tạo dựng được lòng tin của các nhà đầu tư quốc tế về khả năng phát triển của kinh tế Việt Nam, giúp các nhà đầu tư FDI vững tâm hơn khi xác định mục tiêu kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

❖ *Những hạn chế khi sử dụng kết hợp FDI và ODA*

- Thiếu định hướng rõ ràng trong việc kết hợp hai nguồn vốn. Sự kết hợp hai nguồn vốn trên chủ yếu vẫn mang tính tự phát, chưa trở thành nhận thức nhất quán của các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng. Đồng thời các bộ phận quản lý ODA và FDI còn hoạt động khá độc lập với nhau, công tác vận động ODA được tiến hành độc lập với thu hút và sử dụng vốn FDI.

- Nhiều địa phương miền núi, hoặc khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa không thu hút hoặc thu hút được ít vốn FDI do cơ sở hạ tầng, yếu kém. Hơn bao giờ hết, vốn ODA cần được ưu tiên để cải thiện môi trường kinh tế xã hội của các vùng, miền này. Các công trình xây dựng bằng vốn ODA sẽ là chất “xúc tác” vừa có tác dụng trước mắt, vừa tạo cơ sở lâu dài để thu hút các

nhà đầu tư quốc tế nhằm khai thác tiềm năng sẵn có của các địa phương này, vì mục tiêu phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân.

- Cơ cấu sử dụng vốn ODA mặc dù đã dành nhiều cho giáo dục, đào tạo nhưng vẫn chưa đủ, hiệu quả sử dụng chưa cao. Kết quả là chúng ta vẫn thiếu nhiều lao động có trình độ.

- Lượng vốn ODA vay của các tổ chức tài chính quốc tế khá lớn nhưng công tác đánh giá, đúc rút kinh nghiệm sử dụng vốn ODA vẫn chưa được tiến hành một cách tổng thể. Việc đo lường hiệu quả sử dụng vốn ODA và xác định nguồn trả nợ vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Vấn đề này thực đáng lo ngại đối với Việt Nam khi mà thời gian trả nợ ODA đã bắt đầu.

1.2. Cơ sở thực tiễn của đề tài

1.2.1. Kinh nghiệm thu hút FDI của một số Quốc gia

1.2.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trong những năm vừa qua, Trung Quốc đã trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng mạnh nhất trên thế giới. Dự báo về tăng trưởng kinh tế Trung Quốc trong giai đoạn 2010-2020 có thể đạt từ 6-8%.

Một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy kinh tế Trung Quốc tăng trưởng là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Thời gian qua, quy mô cũng như mức độ sử dụng vốn FDI hàng năm vào Trung Quốc đạt khoảng 55 tỷ đô la, từ 4,4 tỷ USD năm 1991 lên 53,3 tỷ USD năm 2003; 60,6 tỷ USD năm 2004 và 60,33 tỷ USD năm 2005, đưa Trung Quốc lên vị trí dẫn đầu thế giới về tiếp nhận FDI. Lý do giúp Trung Quốc thành công trong việc thu hút đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp nước ngoài tìm thấy ở Trung Quốc một thị trường tiềm năng với quy mô thị trường lớn, nhân công dồi dào và giá rẻ, cơ sở hạ tầng tương đối tốt... Theo tính toán của IMF, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện đang chiếm 20% giá trị sản xuất công nghiệp và 54% ngoại thương của Trung Quốc [38].

❖ Chính sách cơ bản trong việc thu hút FDI của Trung Quốc

▪ *Chính sách phát triển ngành sản xuất*

Trong từng giai đoạn, Chính Phủ Trung Quốc ban hành những quy định hướng dẫn đầu tư đối với thương nhân nước ngoài và danh mục hướng dẫn về ngành sản xuất để thu hút FDI.

▪ *Chính sách phát triển vùng lãnh thổ*

Chính phủ Trung Quốc chủ yếu thông qua các biện pháp như thành lập khu kinh tế đặc biệt, khu phát triển khoa học kỹ thuật và mở cửa các thành phố ven biển, tạo điều kiện thuận lợi và tập trung thu hút FDI vào đó. Đồng thời tích cực hướng dẫn thương nhân nước ngoài đầu tư vào địa phương này bằng các biện pháp:

- Ban hành danh mục ngành sản xuất ưu thế của vùng lãnh thổ kêu gọi thương nhân nước ngoài đầu tư.

- Chính phủ gia tăng một cách thích đáng nguồn vốn tín dụng trong nước, các khoản vay chính phủ nước ngoài và các khoản vay ưu đãi của các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế nhằm sử dụng chủ yếu vào xây dựng các công trình hạ tầng, công trình bảo vệ môi trường trọng điểm.

- Đối với những hạng mục trong danh mục khuyến khích đầu tư nước ngoài, sau khi hết thời hạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp thì tiếp tục được giảm 15% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo.

- Nhà nước ưu tiên lựa chọn một số hạng mục về nông nghiệp, giao thông, năng lượng, nguyên vật liệu để bảo vệ đầu tư nước ngoài. Đồng thời tăng cường sự hỗ trợ của chính phủ về vốn và các biện pháp khác đối với các hạng mục trên.

▪ *Chính sách về tài chính đối với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài*

- Doanh nghiệp đầu tư tại Trung Quốc có nhu cầu về vốn, theo quy định pháp luật được vay vốn của các ngân hàng tại Trung Quốc. Thời hạn, lãi suất và phí vay về cơ bản áp dụng như các doanh nghiệp của Trung Quốc.

- Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư được dùng tài sản của họ ở hải ngoại để thế chấp vay vốn tại các chi nhánh ngân hàng Trung Quốc ở nước ngoài.

- Các doanh nghiệp nước ngoài ở Trung Quốc nếu có đủ tiêu chuẩn được xin phép phát hành cổ phiếu.

- Chính phủ Trung Quốc cung cấp sự đảm bảo về rủi ro chính trị, bảo hiểm về thực hiện hợp đồng, bảo hiểm về bảo lãnh đối với những hạng mục đầu tư trọng điểm trong các lĩnh vực năng lượng, giao thông mà chính phủ khuyến khích đầu tư.

▪ *Ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động FDI*

Trung Quốc ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài như: như Luật xí nghiệp chung vốn kinh doanh giữa Trung Quốc với nước ngoài; điều lệ chi tiết thi hành Luật Xí nghiệp chung vốn kinh doanh giữa Trung Quốc với nước ngoài; Luật xí nghiệp do nước ngoài đầu tư, các quy định và ưu đãi về thuế, ưu đãi về vay vốn đầu tư, về quyền sử dụng đất....

1.2.1.2. Kinh nghiệm của Ấn Độ

Kinh tế Ấn Độ tăng trưởng nhanh là lý do để nước này thành một trong những địa điểm thu hút FDI hấp dẫn nhất khu vực châu Á trong những năm gần đây. Tổng số vốn FDI vào Ấn Độ trong những năm gần đây là 4,3 tỷ USD năm 2003; 5,3 tỷ USD năm 2004 và 6,0 tỷ USD năm 2005 với tốc độ tăng trưởng là 12%/năm. Đặc biệt đầu tư FDI vào Ấn Độ chủ yếu là từ các công ty xuyên quốc gia (TNCs) lớn trên thế giới - các TNCs này là nguồn cung cấp FDI chính cho thế giới [38].

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân cũng là một đặc điểm nổi bật của kinh tế Ấn Độ, góp phần đảm bảo cho nền kinh tế có thể duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Đa số các công ty lớn của Ấn Độ là các công ty tư nhân và các công ty này đều có khả năng cạnh tranh với các công ty lớn của thế giới trong các lĩnh vực như dược phẩm, phần mềm... Khu vực tư nhân Ấn Độ có thể phát triển nhanh như vậy là nhờ chính sách kinh tế mới của Ấn Độ. Nội dung chính của chính sách này là giảm thiểu vai trò của công nghiệp quốc doanh; khuyến khích đầu tư tư nhân vào các ngành sản xuất; ban hành các

luật chống độc quyền và cho phép tư bản được di chuyển tự do, tư bản nước ngoài có thể làm chủ 51% vốn đầu tư... Đây là một đặc điểm rất khác của Ấn Độ so với các nước đang phát triển khác trong khu vực châu Á.

Để tạo lập sự khác biệt trong lợi thế cạnh tranh với các nước khác, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ đã sử dụng tri thức là chất “xúc tác”, chọn dịch vụ làm thế mạnh để phát triển kinh tế. Ấn Độ tập trung vào ngành công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính ngân hàng, phần mềm, dược phẩm - những lĩnh vực mũi nhọn của mình. Bên cạnh đó, quốc gia này còn tập trung vào việc đào tạo một lực lượng lao động kỹ thuật lớn với tay nghề cao đáp ứng tốt yêu cầu về trình độ cũng như ngoại ngữ của các TNCs.

Chính nhờ chiến lược trên mà tổng số vốn FDI vào Ấn Độ liên tục tăng lên trong các năm. Theo đánh giá của các TNCs đối với các nước nhận đầu tư thì trong hai năm trở lại đây Ấn Độ là địa điểm đầu tư lý tưởng nhất trên thế giới. Cũng theo thống kê của Liên đoàn các Phòng Công nghiệp và thương mại Ấn Độ (FICCI), 70% các công ty đầu tư vào Ấn Độ làm ăn có lãi. Đây chính là những nguyên nhân khiến TNCs tin tưởng và tăng cường đầu tư vào Ấn Độ [38].

1.2.1.3. Kinh nghiệm của Singapore

Trong số các quốc gia Châu Á thì Singapore được coi là nước thu hút được nhiều TNCs nhất. Để làm được điều này, Singapore đã thực hiện những chính sách sau:

- Về cân đối ngoại tệ, quản lý ngoại hối: Chính phủ Singapore không có sự quản lý về ngoại hối mà để cho thị trường này hoạt động tự do theo những quy luật của thị trường.

- Về quy định vay vốn, quản lý đất đai: Nhà đầu tư có thể huy động nguồn vốn qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.

- Thủ tục đầu tư: Các thủ tục này được thực hiện theo chế độ một cửa, đảm bảo giải quyết nhanh gọn về các thủ tục cho nhà đầu tư.

- Về lĩnh vực đầu tư: Mở cửa hầu hết đối với các lĩnh vực kinh tế trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng và an toàn xã hội.

Như vậy, mỗi quốc gia đều có những chiến lược riêng trong việc thu hút vốn FDI của các doanh nghiệp nước ngoài. Tùy từng điều kiện cụ thể và phương hướng chiến lược phát triển kinh tế của mỗi nước mà các quốc gia này xây dựng cho mình những chính sách thu hút FDI riêng. Đối với Việt Nam, để thành công trong việc thu hút vốn FDI chúng ta cũng nên học hỏi và tham khảo những chính sách, kinh nghiệm của một số quốc gia đã rất thành công trong việc thu hút FDI ở trên.

1.2.2. Kinh nghiệm quản lý và sử dụng vốn ODA của một số quốc gia

Mỗi quốc gia nhận ODA đều có cách tiếp cận riêng của mình, theo đó công tác quản lý và điều phối của Nhà nước ở các quốc gia này cũng có những nét riêng. Hàng năm, WB, những nhà tài trợ song phương và bản thân các nước nhận tài trợ đều có những đánh giá độc lập để rút ra kinh nghiệm thành công cũng như thất bại. Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nước đi trước trong quản lý và sử dụng ODA vẫn là vấn đề cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

❖ Những kinh nghiệm thành công trong quản lý, sử dụng ODA

▪ *Xác định lĩnh vực ưu tiên hợp lý*

Thông thường căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội dài hạn và ngắn hạn mà mỗi nước xác định lĩnh vực đầu tư vốn ODA cụ thể.

Kenya là một nước đang phát triển điển hình ở Đông Phi, là nước có tầm quan trọng về cả kinh tế và chính trị của khu vực. Tại Kenya, từ năm 1987 đến 1996, vốn ODA được thu hút và trải rộng trên nhiều lĩnh vực nhưng cũng tập trung vào một số lĩnh vực cơ bản: 30% dành cho cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải và năng lượng; 15% cho nông nghiệp và lâm nghiệp; các nhà tài trợ quan tâm đặc biệt đến giáo dục đào tạo, y tế của Kenya và dành 10% cho các lĩnh vực này. Các dự án về giáo dục và đào tạo ở Kenya đã được các nhà tài trợ đánh giá là có hiệu quả cao [38].

Hay tại Đài Loan, do xác định nông nghiệp là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu nên thời kỳ 1951-1953, trong tổng số 267 triệu USD nhận viện trợ, Đài Loan đã chi 50% cho lĩnh vực nông nghiệp, tiếp theo là các lĩnh vực khác như kỹ thuật, công nghiệp, hạ tầng, thủy lợi giao thông [38].

▪ *Quy định mức vay và trả nợ hàng năm*

Phần vốn ODA hoàn lại thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng ODA, thông thường khi tổng mức ODA càng cao thì tỷ trọng vốn hoàn lại cũng ngày càng cao. Do vậy, nếu không quy định mức vay và trả nợ hàng năm thì sẽ dẫn đến sử dụng không hiệu quả đồng vốn, vay tràn lan và để lại gánh nặng nợ nần cho thế hệ sau.

Tại Thái Lan, đặc biệt là dự án vay nợ, thường phải xem xét và tiến hành nhiều bước để xác định nhu tính cấp thiết của dự án; nên vay nợ nước ngoài hay huy động trong nước; hiệu quả sử dụng và khả năng hoàn vốn vay. Sau khi các vấn đề trên được phân tích kỹ, Chính phủ sẽ tiến hành đàm phán với các đối tác để xác định, lựa chọn nguồn vay với mức lãi suất nhất định và các điều kiện khác. Một trong những biện pháp giúp Thái Lan không bị sa lầy vào vòng nợ nần là xác định “trần” vay, trả hàng năm. Một khoản vay không được tính là nguồn thu ngân sách nhưng các khoản trả nợ được Nhà nước cân đối trong ngân sách quốc gia hàng năm. Chính phủ Thái Lan quy định mức vay nợ không được vượt quá 10% kế hoạch thu ngân sách, mức trả nợ bằng 9% kim ngạch xuất khẩu hoặc 20% chi ngân sách hàng năm. Sự khống chế này nhằm cân đối khả năng vay, trả nợ, mức xuất khẩu của đất nước, tránh vay mượn tràn lan [38].

▪ *Thực hiện tốt công tác vận động ODA*

Malaisia chọn lọc rất kỹ các dự án vay vốn ODA và chỉ tiếp nhận những dự án có quy mô lớn. Trong việc xây dựng nghiên cứu khả thi và đánh giá hiệu quả của các dự án ODA, Malaisia tận dụng tối đa sự hỗ trợ và tham gia phối hợp chặt chẽ với các nhà tài trợ trong các hoạt động này. Do vậy, khi nghiên cứu khả thi xây dựng xong thì Chính phủ Malaisia phê duyệt nên đã rút ngắn được công đoạn này. Tương tự, áp dụng kịp thời kết quả đánh giá sau

dự án của các nhà tài trợ để cải tiến chất lượng thiết kế các dự án mới; Malaysia không gặp nhiều vướng mắc do sự khác biệt về thủ tục trong nước và thủ tục của các nhà tài trợ vì các dự án ODA của nhà tài trợ nào tuân thủ hướng dẫn và quy định của nhà tài trợ đó.

- *Phối hợp quản lý và phân cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước*

Malaysia có sự phân định rõ về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý ODA. Giữa các cơ quan này có sự phối hợp chặt chẽ và có chung một nhận thức là tạo thuận lợi tối đa cho các ban quản lý dự án, làm sao thực hiện các dự án ODA đúng tiến độ, áp dụng các thủ tục trình duyệt nhanh gọn nhằm giảm bớt phí cam kết. Những vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án thông qua đơn vị điều phối thực hiện tại các Bang, Ban công tác phát triển Bang và Hội đồng Phát triển quận huyện.

Tại một số quốc gia như Philipin, Thái Lan, Indônêsi...phần lớn quá trình ra quyết định trong giai đoạn thực hiện dự án đều được các Bộ ngành thực hiện. Tại Philipin, Thứ trưởng phê duyệt thiết kế sơ bộ và thiết kế chi tiết của dự án. Việc cấp phép hợp đồng ở Thái Lan chỉ duy nhất do các Bộ ngành thực hiện. Còn tại Indônêsi, việc ra quyết định được phân cấp hơn, việc phê duyệt hồ sơ thầu, xét thầu cũng như các hợp đồng có trị giá dưới 10 triệu USD do cấp giám đốc dự án thực hiện. Có thể xem đây là một hệ thống phê duyệt phân cấp có hiệu quả, trong đó trao mức độ quyền hạn tương đối rộng cho các Bộ ngành là cơ quan quyết định ở từng giai đoạn thực hiện dự án như xét thầu và các hợp đồng.

- *Chú trọng công tác kiểm toán và đánh giá sau dự án*

Ở Trung Quốc, công tác này được thực hiện rất tốt, chặt chẽ ở từng khâu. Cơ quan kiểm toán Nhà nước chịu trách nhiệm kiểm toán các dự án theo Quy chế kiểm toán của Chính phủ. Công tác kiểm toán được thực hiện ở ba giai đoạn: trước khi dự án khởi công, trong quá trình thực hiện dự án và sau khi dự án hoàn thành.

Còn tại Ba Lan quan niệm để sử dụng vốn ODA đạt hiệu quả, trước hết phải tập trung đầu tư vào nguồn nhân lực và năng lực thể chế. Cơ sở luật pháp rõ ràng và chính xác trong toàn bộ quá trình là điều kiện để kiểm soát và thực hiện thành công các dự án ODA. Ba Lan đặc biệt chú trọng công tác kiểm soát và kiểm toán, trong đó tập trung vào kiểm toán các hệ thống quản lý. Chịu trách nhiệm thực hiện gồm có kiểm toán nội bộ trong mỗi cơ quan, các công ty kiểm toán nước ngoài được thuê, và các dịch vụ kiểm toán của Ủy ban châu Âu. Chính phủ Ba Lan cho rằng, kiểm tra và kiểm toán thường xuyên không phải là cản trở mà là để thúc đẩy quá trình dự án [38].

1.2.3. Tình hình đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp ở Việt Nam trong thời gian qua

1.2.3.1. Tình hình thu hút FDI trong nông, lâm nghiệp

❖ *Chiếm tỷ trọng rất nhỏ về số lượng dự án và vốn đầu tư trong tổng FDI trong nền kinh tế.*

Trong giai đoạn 1990 - 2009 tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép là 12.575 dự án với số vốn đăng ký 194.429,5 triệu USD. Trong đó số dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là 738 dự án, chiếm 5,9% tổng số dự án đăng ký, với số vốn đăng ký là 4.379,1 triệu USD, chiếm 2,3% tổng số vốn đăng ký. Điều này cho thấy, nông nghiệp Việt Nam chưa thực sự hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài [33].

Riêng năm 2009 có 1.208 dự án được cấp phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 23.107,7 triệu USD; trong đó số dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là 29 dự án, chiếm 2,4% tổng số dự án với số vốn là 134,5 triệu USD, chiếm 0,6% tổng vốn đăng ký, không có dự án quy mô lớn. Con số này quá nhỏ bé so với tiềm năng của ngành nông nghiệp Việt Nam, ngành đang đóng góp khoảng 20% GDP với sự tham gia của trên 70% dân số. Quy mô bình quân 1 dự án chỉ khoảng 4 triệu USD vốn đăng ký. Số dự án ít, quy mô nhỏ lại không ổn định [33].

Ngay trong Danh mục 94 dự án trọng điểm quốc gia kêu gọi vốn FDI giai đoạn 2006 - 2010 có tổng vốn gần 26 tỷ USD cũng sẽ thấy sự khiêm tốn

của lĩnh vực này . Nông nghiệp chỉ chiếm hơn 5% tổng số dự án với 1 dự án nông - lâm nghiệp và 4 dự án thủy sản. Trong khi đó, tỷ lệ này ở các quốc gia và vùng lãnh thổ có nền nông nghiệp phát triển như Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc chiếm từ 13-21% [33].

Bảng 1.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2009 phân theo ngành kinh tế

Ngành kinh tế	Số dự án	Tỷ lệ (%)	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ lệ (%)
Nông lâm nghiệp, thủy sản	29	2,4	134,5	0,6
Công nghiệp - Xây dựng	550	45,5	5.175,7	22,4
Dịch vụ - Thương mại	629	52,1	17.797,1	77
Tổng	1.208	100	23.107,3	100

(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010)

❖ *Phân bổ không đồng đều trong nội ngành*

Trong thời gian qua, một số dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp cùng với thành phần kinh tế khác đã tạo nên bộ mặt đổi mới cho nông nghiệp Việt Nam. Phần lớn các dự án đều tập trung vào việc sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản mà nước ta đang có lợi thế, góp phần đưa giá trị xuất khẩu của nông, lâm sản ngày càng tăng . Hơn nữa, các dự án cũng đã thu hút cả chục ngàn lao động địa phương trực tiếp, chưa kể số lượng lớn lao động theo thời vụ. Ngoài ra, các dự án còn góp phần cải thiện tập quán canh tác, cải thiện điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu tại nhiều địa phương, nhất là các dự án đầu tư và phát triển nguồn nguyên liệu chế biến, như mía đường, rau quả, trồng rừng nguyên liệu giấy.

Các dự án FDI chỉ tập trung vào một số ngành như: chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi, trồng rừng, chế biến gỗ và lâm sản, thủy sản. Trong đó, đầu tư vào trồng rừng và chế biến gỗ chiếm khoảng 78% tổng vốn FDI vào nông nghiệp. Cả nước có 453 dự án FDI đầu tư vào trồng rừng và chế biến gỗ

đã được cấp phép với tổng số vốn đăng ký khoảng 1,7 tỷ USD, trong có 421 dự án đang có hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 1,38 tỷ USD, nhưng vốn thực hiện chỉ đạt 359 triệu USD [33].

❖ *Phân bố không đồng đều theo địa phương*

Các dự án FDI vào nông nghiệp tập trung vào những tỉnh có lợi thế về vùng nguyên liệu, có điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu, cơ chế chính sách ưu đãi về đầu tư. Thống kê cho thấy, các dự án lớn ở Nam Bộ chiếm 54%, miền núi phía Bắc chiếm 4%, Đồng bằng sông Hồng là 5%, Bắc Trung Bộ là 5%, Tây Nguyên là 4% và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 13%. Tuy nhiên, có một nghịch lý là các vùng trọng điểm về nông nghiệp và lâm nghiệp, nhiều lao động có trình độ, sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn với số lượng nông sản xuất khẩu nhiều và đa dạng như đồng bằng Sông Cửu Long, đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ lại thu hút được rất ít dự án [33].

❖ *Về cơ cấu theo hình thức đầu tư và nguồn gốc đầu tư*

Hiện nay có hơn 50 quốc gia có dự án FDI còn hiệu lực trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, trong đó các nhà đầu tư đến từ Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan chiếm hơn 60% tổng vốn đăng ký, riêng Đài Loan là 25%. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp được thực hiện chủ yếu dưới 2 hình thức là doanh nghiệp liên doanh chiếm 22,6% và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm khoảng 77,4%. Các nhà đầu tư Đài Loan, Pháp, Thái Lan, Hàn Quốc, Singapore thường thực hiện đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các nhà đầu tư đến từ Pháp, Hồng Kông, Malaysia chủ yếu lựa chọn hình thức doanh nghiệp liên doanh [32].

Nông nghiệp Việt Nam, mặc dù đã có những chính sách ưu đãi đầu tư, vẫn chưa có khả năng thu hút nhà đầu tư từ các nước có nền nông nghiệp mạnh như Hoa Kỳ, Canada, Australia và các nước châu Âu. Điều này phần nào cho thấy khả năng vận động, xúc tiến đầu tư của nước ta trong lĩnh vực này còn hết sức hạn chế.

1.2.3.2. Tình hình thu hút ODA trong nông, lâm nghiệp

Sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu phát triển kinh tế - xã hội vượt bậc. Những thành tựu mà Việt Nam đạt được trong thời gian qua có phần đóng góp quan trọng của vốn viện trợ phát triển ODA.

Trong thời kỳ 1993 - 2010, tổng giá trị ODA cam kết đạt 64,32 tỷ USD, tổng vốn ODA ký kết đạt 46,31 tỷ USD (72% tổng lượng ODA cam kết), tổng vốn ODA giải ngân đạt 29,73 tỷ USD (64,2% tổng lượng ODA ký kết). Tỷ trọng nguồn vốn của các ngành, lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn đầu tư và định hướng phát triển đề ra trong các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm 16,9%; công nghiệp và năng lượng 20,45%; giao thông, vận tải, bưu chính, viễn thông chiếm 35,8% và y tế, giáo dục chiếm 26,85% tổng vốn ODA ký kết [32].

Đối với ngành nông nghiệp, nguồn vốn ODA có vị trí hết sức quan trọng và chiếm 61% tổng vốn đầu tư toàn ngành. Trong giai đoạn 5 năm vừa qua, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế những năm 2008-2009, khi điều kiện nguồn vốn của các nước phát triển dành cho các nước đang phát triển ngày càng giảm sút thì nguồn vốn cam kết ODA dành cho Việt Nam vẫn duy trì ổn định. Trong thời kỳ này, ODA ngành Nông nghiệp và PTNT là 5,5 tỷ USD, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tiếp nhận 1,95 tỷ USD, trong đó ODA vay hỗn hợp là 1,25 tỷ USD, chiếm 6%; ODA không hoàn lại là 708 triệu USD, chiếm 36%. Vốn ODA được phân bổ vào lĩnh vực thủy lợi là 40%, nông nghiệp 23%, lâm nghiệp 19%, thủy sản 5% và lĩnh vực khác 13%. Tuy nhiên, tiến độ giải ngân của các dự án vẫn còn rất chậm, quy mô các dự án vẫn còn nhỏ và phần lớn các dự án phải xin kéo dài thời gian 1-2 năm, nên đã làm giảm hiệu quả đầu tư [33].

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và PTNT thì việc thực hiện các dự án ODA còn rất nhiều hạn chế như:

- Chưa chủ động trong việc lập kế hoạch, đưa ra danh mục ưu tiên kêu gọi đầu tư. Hầu hết các dự án ưu tiên đều do các nhà tài trợ đưa ra, sau đó

phía Việt Nam mới xây dựng văn kiện, kế hoạch thực hiện, nên đã không có được sự chủ động trong triển khai dự án.

- Thiếu một định hướng tổng thể về thu hút và sử dụng ODA cho ngành Nông nghiệp và PTNT.

- Phân bổ nguồn vốn chưa đều giữa các vùng trong cả nước.

- Thiếu đội ngũ chuyên môn quản lý nguồn vốn ODA; năng lực quản lý vốn, khả năng tạo sự liên kết giữa việc lập kế hoạch, ngân sách... của cán bộ địa phương còn yếu kém.

- Việc giải phóng mặt bằng của các dự án ở địa phương còn quá chậm, thiếu vốn đối ứng đền bù cho các hộ dân nằm trong vùng giải toả.

Trong thời gian tới, vốn ODA sẽ được tập trung vào 4 lĩnh vực của ngành là thực thi chính sách nông nghiệp, nông dân, nông thôn; xóa đói giảm nghèo; vấn đề an toàn thực phẩm; an ninh lương thực. Theo dự báo nguồn ODA của Việt Nam sau năm 2010 vẫn được duy trì, thậm chí có khả năng khối lượng còn có thể tăng lên so với thời kỳ năm 2006-2010. Tuy nhiên, về cơ cấu và chính sách viện trợ có những thay đổi nhất định, trong đó khối lượng vốn vay ODA kém ưu đãi có khả năng sẽ tăng lên.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

1.3.1 Những vấn đề đặt ra mà đề tài cần giải quyết

- Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong lĩnh vực nông lâm nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2006-2010 như thế nào?

- Môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên đối với công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt cho nông, lâm nghiệp của tỉnh có những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội, thách thức?

- Những giải pháp cơ bản nào nhằm góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên? Những giải pháp nào để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển nông, lâm nghiệp của tỉnh trong thời gian tới?

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

- Phương pháp thu thập thông tin tài liệu sẵn có: Đề tài thu thập, sử dụng các số liệu thứ cấp; phân tích, tổng hợp các thông tin, tài liệu, báo cáo chính thức đã công bố của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê và các sở, ban, ngành khác của tỉnh Thái Nguyên

- Phương pháp chuyên gia: Trao đổi trực tiếp với các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực này, phân tích và giải quyết vấn đề dựa trên các đánh giá nhận xét hay các ý kiến của các chuyên gia.

1.3.2.2. Phương pháp phân tích thông tin: Tính toán các chỉ tiêu: số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân để mô tả quy mô, kết cấu, xu hướng và nhịp điệu phát triển của hiện tượng kinh tế xã hội

1.3.2.3. Phương pháp phân tích SWOT: Để đánh giá môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông lâm nghiệp của tỉnh; phân tích điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức, từ đó đề xuất giải pháp để đẩy mạnh công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

+ Điểm mạnh: Yếu tố lợi thế bên trong môi trường đầu tư của tỉnh cần được phát huy;

+ Điểm yếu: Những yếu kém bên trong môi trường đầu tư của tỉnh, có thể khắc phục, giảm thiểu được;

+ Cơ hội: Những yếu tố thuận lợi do bên ngoài mang lại mà tỉnh có thể tranh thủ, vận dụng;

+ Thách thức: Những trở ngại, yêu cầu đặt ra do bên ngoài gây ra mà không thể xóa bỏ hoàn toàn nhưng có thể hạn chế tác động.

1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

- Hệ thống chỉ tiêu về tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu kinh tế trong GDP, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ lao động...

- Hệ thống chỉ tiêu về đầu tư:
 - + Về vốn FDI: số dự án còn hiệu lực, vốn đăng ký, số vốn pháp định, số vốn thực hiện.
 - + Về vốn ODA, vốn NGO: số dự án ký kết, số dự án thực hiện, số vốn cam kết, số vốn thực hiện, số vốn giải ngân.
- Một số chỉ tiêu để đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI để so sánh việc thu hút đầu tư của Thái Nguyên với một số tỉnh khác.

Chương 2
THỰC TRẠNG THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi hành chính

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam; phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Bắc Giang; phía Tây giáp với tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Tuyên Quang; phía Nam giáp với Thủ đô Hà Nội và phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn. Với vị trí địa lý trên, Thái Nguyên là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ.

2.1.1.2. Địa hình, khí hậu

a) Địa hình

Thái Nguyên là một tỉnh có địa hình bán sơn địa, so với các tỉnh trung du miền núi khác thì địa hình không có nhiều phức tạp, đây là thuận lợi cũng như lợi thế trong phát triển kinh tế xã hội nói chung, cho canh tác nông nghiệp, phát triển lâm nghiệp nói riêng.

Địa hình tỉnh Thái Nguyên có nhiều dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam và thấp dần xuống phía Nam. Ở phía Nam có dãy núi Tam Đảo với đỉnh cao nhất gần 1.600m, vách núi cao, kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch, đặc biệt khai thác du lịch sinh thái.

Ngoài ra còn có hai dãy núi cánh cung, là dãy núi Ngân Sơn, bắt đầu từ huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn chạy dài theo hướng Đông Bắc - Tây Nam đến huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên và dãy núi Bắc Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, tạo thành bức tường che chắn gió mùa đông bắc.

b) Khí hậu

Thái Nguyên cũng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, gió mùa. Một năm chia 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Theo Niên giám thông kê tỉnh Thái Nguyên năm 2010, nhiệt độ bình quân năm khoảng 24,2 độ C; tháng có nhiệt độ cao nhất (tháng 6,7) bình quân là 29,5 đến 29,7 độ C, tháng có nhiệt độ thấp nhất (tháng 1, 12) bình quân là 17,7 đến 18,5 độ C.

Lượng mưa các tháng bình quân trong năm khoảng 132,6 mm; số giờ nắng bình quân năm khoảng 107 giờ; độ ẩm không khí bình quân năm khoảng 81%

Khí hậu của tỉnh Thái Nguyên nhìn chung ôn hòa, là điều kiện thuận lợi cho việc sinh trưởng, phát triển của vật nuôi, cây trồng, thúc đẩy ngành nông lâm, nghiệp phát triển.

2.1.1.3. Nguồn tài nguyên tự nhiên

Tài nguyên đất: Hiện nay, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên là 353.101, 67 ha, trong đó: đất nông nghiệp là 294.633, 79 ha, chiếm 83,44%; đất phi nông nghiệp là 42.706, 2 ha, chiếm 12,09%; đất chưa sử dụng là 15.761, 68 ha, chiếm 4,46%.

Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn là một trong những điều kiện tốt để ngành nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. Bên cạnh đó, tỉnh Thái Nguyên còn có một diện tích lớn đất đồi núi chưa sử dụng 4.100,19 ha; đất bằng chưa sử dụng 1.428,41 ha nên đây có thể được coi như một tiềm năng phát triển các loại cây ăn quả, cây công nghiệp, cây rừng, trong đó đặc biệt chú trọng tới cây chè cho giá trị kinh tế cao, với sản phẩm Chè Thái Nguyên đã là thương hiệu nổi tiếng không chỉ trong nước mà còn trên thị trường thế giới.

Tài nguyên rừng: Là một tỉnh miền núi có địa hình không quá khó khăn, Thái Nguyên có tiềm năng để phát triển lâm nghiệp, cũng như khai thác và chế biến các sản phẩm từ lâm nghiệp.

Năm 2010, diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 180.639,32 ha, chiếm 51,16% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: diện tích rừng sản xuất là 110.836,32 ha, chiếm 31,39%. Mặc dù là tỉnh có diện tích đất lâm nghiệp tương đối lớn, song giá trị sản phẩm thu được từ ngành lâm nghiệp còn thấp, đạt 106,26 tỷ đồng chiếm 0,54% cơ cấu tổng sản phẩm.

Tài nguyên khoáng sản: Thái Nguyên có nguồn tài nguyên khoáng sản rất phong phú, hiện có khoảng 34 loại hình khoáng sản như than mỡ (trên 15 triệu tấn), than đá (trên 90 triệu tấn); kim loại đen (sắt có 47 mỏ và điểm quặng; titan có 18 mỏ và điểm quặng), kim loại màu (thiếc, vonfram, chì, kẽm, vàng, đồng); pyrits, barit, photphorit... (tổng trữ lượng khoảng 60.000 tấn) phân bố tập trung ở các vùng lớn như Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, Trại Cau (Đồng Hỷ), Thần Sa (Võ Nhai).

Sự phong phú về tài nguyên khoáng sản trong đó gồm nhiều loại có ý nghĩa trong cả nước như sắt, than (đặc biệt là than mỡ) đã tạo cho Thái Nguyên một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng. Đây là thế mạnh đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp luyện kim lớn của cả nước.

2.1.2. Điều kiện kinh tế-xã hội

2.1.2.1. Đơn vị hành chính, dân số và phân bố dân số

Tỉnh Thái Nguyên có diện tích 3.531,02 km², dân số hiện nay là: 1.131.278 người, mật độ 320 người/km²; là một tỉnh không lớn, chiếm khoảng 1,06% diện tích và 1,32% dân số so với cả nước. Tỷ lệ số dân cư sống trong khu vực nông thôn là 74,05%, khu vực thành thị là 25,95%; tỷ lệ giới tính trong dân số của tỉnh tương đối đồng đều: nam chiếm 49,41%, nữ chiếm 50,59%.

Tỉnh Thái Nguyên phân chia ra 9 đơn vị hành chính gồm thành phố, thị xã và các huyện, trong đó:

- Thành phố: Thành phố Thái Nguyên, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục của tỉnh;

- Thị xã: Thị xã Sông Công, nơi tập trung nhiều nhà máy, khu công nghiệp và doanh nghiệp của tỉnh;

- 07 huyện: Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Phú Bình, Phổ Yên là các huyện miền núi và vùng cao, chủ yếu dân cư sống trong khu vực nông nghiệp.

2.1.2.2. Hệ thống giáo dục, nguồn nhân lực và hệ thống y tế

a) Hệ thống giáo dục và đào tạo

Thái Nguyên cùng với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thái Nguyên là một trong ba trung tâm giáo dục và đào tạo lớn nhất nước.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 6 trường đại học, 13 trường cao đẳng, 6 trường trung cấp và 24 trung tâm, cơ sở dạy nghề và 440 trường học phổ thông. Các ngành, nghề đào tạo đa dạng, phong phú trên nhiều lĩnh vực như: Kinh tế, tài chính, sư phạm, ngoại ngữ, y dược, nông nghiệp, công nghiệp, công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên, du lịch thương mại, điện, nỏ, gò, hàn... có chất lượng, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực cho tỉnh và quốc gia.

Trong những năm qua, hệ thống giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều chuyển biến tích cực, số lượng và quy mô học sinh tăng, trình độ của đội ngũ giáo viên được nâng cao, hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học được cải thiện, công tác xã hội hóa giáo dục được chú trọng, tăng cường. Đến nay toàn tỉnh đã hoàn thành mục tiêu phổ cập chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở theo tiêu chuẩn quốc gia.

b) Nguồn nhân lực

Theo số liệu thông kê năm 2010, toàn tỉnh có 679.623 lao động làm việc trong các ngành kinh tế, trong đó số lao động làm việc trong ngành nông lâm nghiệp là 459.884 lao động, chiếm 67,7% số lao động. Số người đã tốt nghiệp đại học và chương trình đào tạo trên đại học trong các trường đại học trên địa bàn là 10.400 sinh viên đại học, 525 thạc sỹ, 5 tiến sỹ; 6.069 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng; 6.620 học sinh hệ trung cấp; 29.044 học sinh kỹ thuật và dạy nghề và 11.715 học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học.

Có thể nói rằng, tỉnh Thái Nguyên có một nguồn nhân lực dồi dào cả về số lượng và chất lượng. Với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã được xác định, trong đó yếu tố con người là khâu đột phá mang tính quyết định nhất. Do vậy, tỉnh chú trọng đầu tư mạnh để phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, bằng việc đưa ra một số chương trình, dự án ưu tiên để phát triển nhân lực đến năm 2020.

c) Hệ thống y tế

Thái Nguyên hiện có 539 cơ sở y tế khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; trong số này có 18 bệnh viện nhà nước, 3 bệnh viện ngoài nhà nước với 2.972 giường bệnh, hàng năm đã khám và điều trị cho hàng vạn lượt bệnh nhân. Đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn chiếm tỷ lệ tương đối cao so với các tỉnh trong khu vực, toàn tỉnh có 3.710 cán bộ y tế, trong đó có 1.208 bác sỹ, 190 dược sỹ cao cấp; tỷ lệ bình quân 10,7 bác sỹ trên 1 vạn dân, 92,22% số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ và 73,89% đạt chuẩn quốc gia về y tế.

2.1.2.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng

Đến nay, hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh Thái Nguyên đã có những hoàn thiện nhất định, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư triển khai trên địa bàn tỉnh.

a) Giao thông vận tải

❖ Đường bộ

Hệ thống quốc lộ và tỉnh lộ phân bố khá hợp lý trên địa bàn tỉnh, phần lớn các đường đều xuất phát từ trục dọc quốc lộ 3 đi trung tâm các huyện lỵ, thị xã, các khu kinh tế, vùng mỏ, khu du lịch và thông với các tỉnh lân cận. Đường quốc lộ số 3, bắt đầu từ Hà Nội chạy qua thành phố Thái Nguyên, cắt dọc toàn bộ tỉnh Thái Nguyên, qua tỉnh Bắc Kạn, lên Cao Bằng, đây là một huyết mạch chính nối Thái Nguyên với Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Sông Hồng. Các quốc lộ số 1B, 37, 18, 259 cùng với hệ thống tỉnh lộ, huyện lộ là mạch máu giao thông quan trọng và thuận lợi nối Thái Nguyên với các tỉnh xung quanh. Hệ thống tỉnh lộ và huyện lộ đều được rải nhựa, nhiều đường liên xã, thôn đã được bê tông hóa, đảm bảo thuận tiện cho vận chuyển và đi lại.

Vừa qua, Chính phủ đã phê duyệt và khởi công xây dựng dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2013. Bên cạnh đó nhiều dự án giao thông như: Dự án Mở rộng và nâng cấp

quốc lộ số 3, xây dựng các đường vành đai và tuyến đường tránh thành phố Thái Nguyên đã và đang triển khai thực hiện.

❖ Đường sắt

Hệ thống đường sắt từ Thái Nguyên đi các tỉnh khá thuận tiện, đảm bảo phục vụ nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa.

Tuyến đường sắt Hà Nội - Quán Triều (tỉnh Thái Nguyên); Tuyến đường sắt Lưu Xá - Khúc Ròng (Thái Nguyên) nối với tuyến đường sắt Hà Nội - Quán Triều, nối với ga Kép (tỉnh Bắc Giang) và đây là giao của 2 tuyến đường sắt nữa là: Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh).

Tuyến đường sắt Núi Hồng - Quán Triều rất thuận tiện cho việc vận chuyển các loại khoáng sản, quặng, than từ các mỏ ở Núi Hồng, Đại Từ.

❖ Đường thủy

Thái Nguyên hiện có 2 tuyến giao thông đường thủy chính là: Tuyến Đa Phúc - Hải Phòng dài 161 km; tuyến Đa Phúc - Hòn Gai dài 211 km. Cảng đường sông Đa Phúc cần được đầu tư nâng cấp xây dựng và mở rộng mặt bằng, cơ giới hóa việc bốc dỡ, đảm bảo nâng cao công suất bốc xếp và giải phóng hàng hóa.

b) Hệ thống điện, nước

Thái Nguyên là tỉnh có mạng lưới điện khá hoàn chỉnh, nằm trong hệ thống điện lưới phía Bắc. Điện lưới đã đến được 100% các xã, phường, thị trấn, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện sinh hoạt đạt 98,51%, trong đó tỷ lệ hộ dân khu vực nông thôn sử dụng điện là 97,9%.

Nguồn cấp nước trong tỉnh chủ yếu là từ nước mặt và nước ngầm. Đến nay, có khoảng 90% người dân thành phố Thái Nguyên, 70% người dân thị xã Sông Công có nước máy sử dụng, các huyện còn lại người dân đều có nước từ giếng khoan hoặc giếng nước của hộ gia đình.

c) Hệ thống bưu chính viễn thông

Tỉnh Thái Nguyên có hệ thống thông tin viễn thông kết nối với toàn quốc và quốc tế với mạng truyền dẫn vững chắc bằng thiết bị vi ba và tổng đài điện tử - kỹ thuật số. Mạng lưới dịch vụ bưu điện phục vụ đến các xã, toàn

tỉnh có 41 bưu điện trung tâm, bưu điện huyện và bưu điện khu vực; 267.144 số thuê bao cố định và di động trả cước sau, 32.983 số thuê bao internet, bình quân có 23,6 thuê bao điện thoại trên 100 người dân.

d) Hệ thống tài chính - ngân hàng

Dịch vụ tài chính, ngân hàng trong tỉnh đã có những bước phát triển đáng kể, với sự tham gia của nhiều ngân hàng thương mại, cổ phần với mạng lưới rộng khắp, quy mô ngày càng lớn đã đáp ứng hiệu quả nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy nhanh quá trình chu chuyển vốn và lưu thông tiền tệ, góp phần đáng kể trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.1.2.4. *Thực trạng và triển vọng phát triển kinh tế - xã hội*

2.1.2.4.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVII, tỉnh Thái Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, xây dựng hệ thống chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh đã có những bước phát triển mới, kết cấu hạ tầng được đầu tư, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

**Bảng 2.1: GDP và vốn đầu tư của tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2006 - 2010**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá thực tế	Tỷ đồng	8.022,1	10.062,6	13.509,5	16.297,1	19.816,2
2. Giá trị sản phẩm ngành nông lâm nghiệp, thủy sản giá thực tế	Tỷ đồng	1.983,02	2.414,94	3.218,26	3.683,92	4.305,44
3. Cơ cấu GDP theo giá thực tế						
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	24,72	24,00	23,82	22,60	21,73
- Công nghiệp và xây dựng	%	38,76	39,54	39,86	40,71	41,54
- Dịch vụ	%	36,52	36,46	36,32	36,69	36,73
4. Tổng vốn đầu tư theo giá thực tế	Tỷ đồng	4.723	5.538,1	6.893	7.858,4	9.294,8
5. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	836,3	1.021,9	1.290,5	1.730,7	2.700,3

- Thu từ khu vực KT có vốn ĐTNN		11,1	20,7	75,1	22,5	31,6
6. Chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	275,6	265	389,5	488,4	821,5

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Kinh tế tiếp tục phát triển, tăng trưởng với tốc độ khá, bình quân giai đoạn 2006 - 2010 đạt 11,11%, cao gần gấp đôi bình quân chung của cả nước; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; trong đó cơ cấu công nghiệp, xây dựng chiếm 38,76% năm 2006 đến năm 2010 thì tỷ lệ này là 41,54%; khu vực dịch vụ tăng từ 36,52% lên 36,73%; cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu thế giảm, năm 2006 chiếm tỷ lệ 24,72% đến nay còn 21,73%. Giá trị tổng sản phẩm toàn tỉnh năm 2010 đạt 19.816, 2 tỷ đồng tăng 2,5 lần so với năm 2006, GDP bình quân đầu người trên 17,5 triệu đồng tăng 2,4 lần so với năm 2006.

a) Ngành công nghiệp và xây dựng

Tốc độ tăng trưởng khu vực sản xuất công nghiệp và xây dựng, bình quân 5 năm tăng 14,91%; trong đó năm 2007 có mức tăng trưởng cao nhất đạt 18,39%, năm 2009 do tác động của khủng hoảng kinh tế nên có mức tăng trưởng thấp đạt 11,7%. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp tăng bình quân hàng năm khoảng 18,7%, trong đó; khu vực nhà nước chiếm 56,55%, tăng bình quân hàng năm 11,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 7,83%, tăng bình quân hàng năm 12,5%. Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng năm 2010 theo giá thực tế ước đạt 30.650,6 tỷ đồng, trong đó; kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ yếu chiếm 56,37%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ nhỏ 8,39%.

Với việc nhiều thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng đã tạo ra giá trị sản xuất hàng năm chiếm tỷ lệ tương đối lớn trên 35%, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp theo hướng tích cực. Các ngành công nghiệp phát huy thế mạnh của tỉnh như công nghiệp khai khoáng, sản xuất kim loại, sản xuất chế biến thực phẩm đồ uống, may mặc, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất có

tốc độ tăng trưởng khá, tạo ra hàng nghìn tỷ đồng mỗi năm, giải quyết hàng trăm ngàn việc làm, từ năm 2006 đến năm 2010 có thêm hơn 30.000 người lao động làm việc trong khu vực sản xuất công nghiệp.

Sản phẩm công nghiệp gồm các sản phẩm truyền thống như xi măng, sắt thép, sản phẩm may mặc, kim loại màu chiếm tỷ trọng chủ yếu trong giá trị sản xuất công nghiệp; tuy nhiên, các sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm của công nghiệp chế tạo, lắp ráp điện tử, công nghiệp phụ trợ chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất. Do vậy, cơ cấu ngành sản xuất chủ đạo vẫn là các ngành luyện kim, sản xuất vật liệu sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản, công nghiệp thâm dụng lao động; các ngành tạo ra giá trị gia tăng lớn, công nghiệp phụ trợ tận dụng lợi thế của tỉnh về lĩnh vực cơ khí chế tạo để phục vụ cho các nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy... còn chậm phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Ngành xây dựng của tỉnh mặc dù nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và đầu tư từ khu vực dân doanh tăng nhanh qua các năm, song mức độ đóng góp của ngành còn chưa tương xứng, mới đạt khoảng 6% GDP; nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp trong ngành xây dựng của địa phương năng lực quản lý, tài chính còn hạn chế. Do vậy khi tham gia đấu thầu rộng rãi các gói thầu có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp thường đạt tỷ lệ trúng thầu thấp, do đó chủ yếu tham gia thi công các gói thầu có quy mô nhỏ, mức đóng góp cho tăng trưởng GDP còn đạt thấp.

b) Ngành thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị GDP của tỉnh; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 11,43% thấp hơn 1,57% so với mục tiêu đề ra; chuyển dịch cơ cấu trong các năm 2005 đến 2009 từ 35,08% tăng lên 36,69%, năm 2010 dự kiến kế hoạch là 36,73%. Qua các năm, riêng có năm 2006 có mức chuyển dịch rõ nét, tăng 1,44 điểm % so với năm 2005, các năm tiếp theo có mức chuyển dịch không đáng kể; trong cơ cấu nội ngành, ngành thương mại - dịch vụ có xu hướng chuyển dịch nhanh tăng từ 16,4% GDP năm 2005 lên 18,35% GDP

năm 2009, đặc biệt là các lĩnh vực thương mại, dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng, kinh doanh bất động sản có xu hướng tăng nhanh; lĩnh vực dịch vụ xã hội như giáo dục đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học có mức tăng về giá trị tuyệt đối, song chưa có chuyển biến rõ nét trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngành dịch vụ xã hội, y tế, giáo dục đào tạo có xu hướng chuyển dịch chậm, đặc biệt lĩnh vực giáo dục đào tạo trong giai đoạn 2005-2009 có xu hướng giảm (từ 7% GDP năm 2005 xuống còn 6,9% GDP năm 2009) điều này thể hiện Thái Nguyên chưa phát huy được lợi thế về phát triển giáo dục đào tạo với vai trò là trung tâm vùng.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong giai đoạn 2006-2010, gặp nhiều khó khăn, thiên tai, dịch bệnh, diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp để phục vụ cho nhu cầu đô thị hoá, phát triển công nghiệp; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,14%, không đạt so với mục tiêu đề ra là 5,5%/năm và thấp hơn bình quân giai đoạn 2001-2005. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 đạt 7.696,58 tỷ đồng, trong 5 năm tăng bình quân 11,88%. Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp chiếm 95,83%; trong đó ngành trồng trọt chiếm tỷ lệ 62,24%, chăn nuôi chiếm 30,54% và các dịch vụ về nông nghiệp chiếm 7,22%, cơ cấu nội ngành chậm chuyển dịch do lĩnh vực chăn nuôi không ổn định, sản xuất theo hướng trang trại, chăn nuôi công nghiệp còn nhiều hạn chế. Cơ cấu kinh tế có mức giảm nhanh so với mức bình quân chung của cả nước, năm 2006 đạt 24,72% GDP, năm 2009 giảm xuống còn 22,60% GDP, dự kiến kế hoạch năm 2010 đạt 21,73%.

Sản lượng cây lương thực có hạt năm 2010 ước đạt 414.950 tấn, bình quân hàng năm tăng 1,94% , các vùng lúa trọng điểm như huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Bình được chú trọng đầu tư, thâm canh đạt năng suất, chất lượng cao, bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh. Cây chè được khẳng định là cây trồng có giá trị kinh tế, góp phần xoá đói, giảm nghèo; diện tích cây chè tiếp tục được đầu tư phát triển, thâm canh cải tạo, trồng mới. Đến nay, toàn tỉnh có 17.661 ha đất trồng chè, với sản lượng 171.900 tấn chè búp tươi,

cung cấp nguồn nguyên liệu lớn cho công nghiệp chế biến sản phẩm chè đen và chè xanh, được tập trung tại các huyện Định Hoá, Phú Lương, Đại Từ, Đông Hỷ và thành phố Thái Nguyên. Bên cạnh việc tăng diện tích, nâng cao sản lượng, chất lượng cây chè, tỉnh luôn quan tâm đến việc bảo vệ, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm Chè Thái Nguyên và tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Ngành chăn nuôi có mức tăng trưởng đạt bình quân trên 8%, chăn nuôi đang phát triển theo hướng chăn nuôi trang trại, chăn nuôi công nghiệp. Năm 2010, số lượng gia súc đạt 728.746 con; trong đó lợn là 577.516 con, sản lượng thịt lợn hơi đạt trên 57.000 tấn tăng 67,8% so với sản lượng năm 2005, số lượng gia cầm đạt 6,8 triệu con, sản lượng thịt gia cầm 9.251 tấn, tăng 53,5% so với năm 2005.

Ngành thủy sản cũng có bước phát triển đáng kể, diện tích mặt nước được sử dụng, khai thác và nuôi trồng thủy sản, chủ yếu là nuôi cá nước ngọt và đã có những đóng góp vào giá trị tổng sản phẩm của tỉnh trong những năm qua. Năm 2010, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 4.784 ha, cung cấp sản lượng thủy sản đạt 5.875 tấn với giá trị sản xuất theo giá thực tế là 166,3 tỷ đồng, tăng hơn 94,9 tỷ đồng so với năm 2006.

Về lĩnh vực lâm nghiệp, làm tốt công tác trồng rừng mới, tiếp tục thực hiện dự án 661 thuộc Chương trình 5 triệu ha rừng của Chính phủ. Năm 2010, tổng diện tích rừng hiện có trên địa bàn là 176.731 ha; trong đó diện tích rừng trồng là 80.428 ha, tăng hơn so với năm 2006 là 17.044 ha. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế là 161,7 tỷ đồng; trong đó giá trị khai thác lâm sản là 125,4 tỷ đồng, tăng 72,93 tỷ đồng so với năm 2006. Tỷ lệ che phủ của rừng ước đạt 50%, giai đoạn 2001 - 2005 là 44,5%; công tác quản lý, bảo vệ rừng được tăng cường, củng cố về lực lượng, phương thức hiệu quả hoạt động.

Diện mạo, kinh tế nông thôn đã có những đổi thay, đời sống nhân dân đã được cải thiện hơn trước. Đặc biệt quan tâm, chú trọng nâng cao đời sống vật chất đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào dân tộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Từ năm 2006-2009 kinh phí được giao để thực hiện chương trình 135 và 134

là 289,349 tỷ đồng (chưa bao gồm kinh phí quản lý các cấp), các công trình thiết yếu như điện, đường, trường, trạm được xây dựng khang trang hơn trước, là cơ sở để giảm chi phí vận chuyển hàng hoá, thúc đẩy phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập, ổn định và từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Đến nay, thu nhập bình quân người dân thành thị đạt xấp xỉ 2 triệu đồng/người/tháng, khu vực nông thôn đạt 1.191.000 đồng/người/tháng. Kết cấu hạ tầng nông thôn được quan tâm, tập trung đầu tư, chú trọng phát triển những giống mới có năng suất, chất lượng cao, các khu cụm công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp đã có tác động tích cực đến việc phát triển sản xuất, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Từ năm 2006 đến năm 2009 và ước đến hết năm 2010 toàn tỉnh tạo việc làm mới cho 78.500 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết được 15.660 việc làm mới, vượt mục tiêu đề ra.

Công tác xoá đói giảm nghèo được đẩy mạnh, triển khai đồng bộ các chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm và các chính sách xã hội; tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo trên cả 3 cấp tỉnh - huyện, xã và thôn bản; thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo. Tính đến năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh ước đạt 10,8%, giảm 3,19% so với năm 2009, vượt so với kế hoạch 2,5%.

d) Phát triển doanh nghiệp

Tính đến năm 2010, tổng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh là 1.771 doanh nghiệp, trong đó: doanh nghiệp nhà nước là 31 doanh nghiệp chiếm 1,76%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10 doanh nghiệp chiếm 0,56%, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1.730 doanh nghiệp chiếm 97,68%. Tổng số vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp toàn tỉnh ước đạt 27.084 tỷ đồng, gấp 2,8 lần so với năm 2006, trong đó các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan chỉ có 15 doanh nghiệp với số vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm 2,5% tổng số trên.

Các doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên đang thay đổi về nhiều mặt, phát triển cả về số lượng cũng như chất lượng, đặc biệt chú trọng xu hướng đầu tư nâng cao nội lực doanh nghiệp và phát triển các lĩnh vực hoạt động; các doanh nghiệp, doanh nhân đã khẳng định được vai trò, vị trí của mình không những trong tỉnh, trong nước mà còn tìm cách thâm nhập, vươn ra thị trường quốc tế.

đ) Thu ngân sách và huy động vốn đầu tư

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2006 đạt 836,3 tỷ đồng, chiếm 10,45% GDP và tăng 16,96% so với năm 2005; đến năm 2009 đạt 1.730.7 tỷ đồng tăng 34,11% so với thực hiện năm 2008, năm 2010 ước đạt 2.700,3 tỷ đồng. Như vậy tổng thu ngân sách trong 4 năm từ 2006 - 2009 (năm 2010 dự ước) đã đạt trên 8.000 tỷ đồng, vượt mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, số thu ngân sách hàng năm của tỉnh đạt được tập trung vào một số nguồn như: thu từ kinh tế trung ương trên địa bàn, thu hoạt động xuất nhập khẩu, thuế nhà đất, chuyển quyền sử dụng, cấp quyền sử dụng đất, thuế tiêu thụ công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh; nguồn thu ngân sách từ doanh nghiệp quốc doanh địa phương, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn thấp.

Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn cụ thể như sau: năm 2006 đạt 4.723 tỷ đồng, đến năm 2009 đạt 7.858,4 tỷ đồng, dự kiến kế hoạch năm 2010 ước đạt 9.294,8 tỷ đồng, tăng 18,28% so với năm 2009, tổng vốn huy động 5 năm ước đạt khoảng 34.307,3 tỷ đồng. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội có nguồn vốn trong nước chiếm tỷ trọng cao, trong đó vốn trong cân đối ngân sách của tỉnh chi cho đầu tư phát triển chiếm khoảng từ 25% - 30%, vốn tự có của doanh nghiệp, vốn vay và vốn đầu tư của dân cư chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và có xu thế tăng dần qua các năm, vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu vốn đầu tư.

2.1.2.4.2. Triển vọng phát triển kinh tế - xã hội

Với mục tiêu đưa tỉnh Thái Nguyên phát triển theo hướng trở thành vùng kinh tế trọng điểm Bắc Thủ đô Hà Nội và trung tâm vùng kinh tế trung du miền núi Bắc bộ theo tinh thần Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ chính trị.

Nhằm phát huy những lợi thế so sánh của địa phương, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo tiền đề vững chắc để trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020, tỉnh Thái Nguyên đã đặt ra một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội chủ yếu trong giai đoạn 2011 - 2015.

Bảng 2.2: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GDP của tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2011 - 2015
1	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm	12 - 13
	- Công nghiệp - Xây dựng	16,5
	- Dịch vụ	13,5
	- Nông, lâm nghiệp	4,5
2	Cơ cấu kinh tế	
	- Công nghiệp - Xây dựng	46,5
	- Dịch vụ	38,5
	- Nông, lâm nghiệp	15

(Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII)

Bảng 2.3: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2011 - 2015
3	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân	%	≥ 20
4	Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân	%	≥ 6
5	Giá trị xuất khẩu tăng bình quân	%	20
6	Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân (không tính thu cấp quyền sử dụng đất)	%	≥ 20
7	GDP bình quân đầu người năm 2015	USD	2.100

8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm	%	≥ 2
9	Giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm	Lao động	15.000
10	Số xã đạt tiêu chí “nông thôn mới”	%	20

(Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII)

Để thực hiện các mục tiêu đặt ra, tỉnh Thái Nguyên tiếp tục thực hiện tốt các bài học kinh nghiệm phát triển kinh tế - xã hội của những năm trước, đồng thời đề ra những định hướng chiến lược để phát huy tối đa thế mạnh của địa phương, đây là cơ sở quan trọng để giúp cho việc hoạch định các chính sách cụ thể, nhằm mở ra triển vọng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tiếp theo.

a) Phát triển công nghiệp, đô thị

Xây dựng cơ chế, chính sách hoàn thiện để huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, phát triển các sản phẩm thế mạnh của tỉnh, thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trong đó chú trọng đào tạo nghề cho nông dân; tập trung phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ yếu, đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế;

Phát triển công nghiệp đa ngành, chú trọng chất lượng tăng trưởng, khuyến khích mọi thành phần đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn; quan tâm đầu tư phát triển công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; điều chỉnh, bổ sung, triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt và quy hoạch; ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ để cung cấp đầu vào cho các cơ sở sản xuất công nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp ứng dụng công nghệ mới, phát triển năng lượng điện, công nghiệp nhẹ và sản xuất hàng tiêu dùng

Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển đô thị theo hướng hiện đại: đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, huy động vốn và

các nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Lập và thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn theo định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục đầu tư, chỉnh trang xây dựng thành phố Thái Nguyên hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại I để xứng tầm là trung tâm đô thị của vùng trung du miền núi Bắc Bộ; xây dựng thị xã Sông Công theo các tiêu chí của đô thị loại III; từng bước xây dựng huyện Phở Yên trở thành thị xã công nghiệp. Quy hoạch, phát triển hệ thống đô thị vừa và nhỏ; hỗ trợ các huyện trong quy hoạch thị trấn, thị tứ và các điểm dân cư nông thôn. Từng bước xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân; đầu tư nâng cấp mạng lưới giao thông trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, cải tạo nâng cấp Quốc lộ 3.

Thực hiện chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, hiện đại tạo ra giá trị gia tăng cao ở khu vực đô thị; ưu tiên phát triển ngành nghề sử dụng nhiều lao động; tập trung các nguồn lực và thực hiện tốt các cơ chế chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Khẩn trương thực hiện quy hoạch và triển khai các dự án đầu tư thuộc các khu cụm công nghiệp của tỉnh; đặc biệt là các khu công nghiệp: Nam Phở Yên, Tây Phở Yên, Diềm Thụy-huyện Phú Bình, dự án khu đô thị giao lưu quốc tế, Tổ hợp khu công nghiệp-nông nghiệp - dịch vụ và đô thị Yên Bình.

Thực hiện tốt công tác hỗ trợ, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, tổ hợp tác. Mở rộng và nâng cao hiệu quả của công tác khuyến công nhằm đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa nông thôn, phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

c) Phát triển ngành dịch vụ

Phát triển dịch vụ theo hướng đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ trong các lĩnh vực: du lịch, khách sạn nhà hàng, giao thông vận tải, bưu chính - viễn thông, tài chính ngân hàng, khoa học công nghệ và các loại hình tư vấn; khuyến khích phát triển các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, phát triển thị trường dịch vụ có tiềm năng; hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vào lĩnh vực dịch vụ, các mô hình liên kết, hình thành các hiệp hội, ngành hàng... Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thương mại; nâng cao năng lực điều hành, quản lý thị trường, dự báo kịp thời và có giải pháp hiệu quả những biến động của thị trường; đẩy mạnh công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, buôn bán hàng giả và gian lận thương mại.

Tập trung các nguồn lực để chỉ đạo, thực hiện nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch trên địa bàn; phát triển cơ sở hạ tầng, hoàn thiện các điều kiện liên quan đến nâng cấp, cải tạo và hệ thống trồng, chế biến, sản xuất của các vùng chè nổi tiếng trên địa bàn tỉnh và xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thành công Festival trà Quốc tế tại Thái Nguyên trong năm 2011.

Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại kết hợp với xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch.

c) Phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống nông dân

Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Trong những năm tới, hướng ưu tiên nguồn lực và sự chỉ đạo cho phát triển nông nghiệp, nông thôn như sau:

Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng lúa bằng việc sử dụng giống mới năng suất cao, chất lượng, khuyến khích áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật để nâng cao giá trị, năng suất cây trồng. Phổ biến các giống mới có năng suất cao, hình thành các vùng sản xuất tập trung;

Phát triển rau, hoa và cây đặc sản có lợi thế, đặc biệt là cây chè, cây đậu tương; phổ biến ứng dụng công nghệ chế biến sau thu hoạch để hạn chế

thất thoát về sản lượng và chất lượng. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các cơ chế khuyến khích hình thành các vùng cây trồng tập trung và phát triển thương hiệu, mở rộng các hình thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường;

Chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn, chuyển giao kỹ thuật các loại giống vật nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế cao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Khuyến khích phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, gắn với chế biến sản phẩm và xử lý chất thải. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại thông qua hỗ trợ khuyến nông, dịch vụ thú y, hỗ trợ phòng dịch cho các trang trại nhằm khuyến khích phát triển mô hình trang trại, chăn nuôi tập trung và sản xuất hàng hóa quy mô vừa và lớn;

Tiếp tục củng cố nâng cao hiệu quả của hệ thống các trung tâm, trạm trại phục vụ cho sản xuất nông lâm nghiệp, ưu tiên chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho doanh nghiệp, nông dân; nâng cao tính chủ động của các trạm, trại trong hoạt động sản xuất kinh doanh để ngày càng có chất lượng dịch vụ tốt hơn;

Củng cố phát triển kinh tế hợp tác xã, phát triển các làng nghề truyền thống, đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, hỗ trợ xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường cho sản phẩm truyền thống. Tuyên truyền, phổ biến và thực hiện hỗ trợ công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch để nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế, đặc biệt là ở các xã đang được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất. Thực hiện tốt công tác quản lý thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, kiểm soát việc sản xuất và cung ứng sản phẩm nông nghiệp bảo đảm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Tăng cường các biện pháp phòng chống cháy rừng, lũ lụt, hạn hán, kịp thời giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

d) Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững

Phát huy nguồn lực đất đai trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Khắc phục có hiệu quả những yếu kém trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, đưa công tác quản lý đất đai đi vào trật tự, kỷ cương;

thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020.

Bảo đảm khai thác, sử dụng tài nguyên nước một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản, làm rõ các tiềm năng tài nguyên khoáng sản, điều kiện cấu trúc, môi trường địa chất phục vụ quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, đồng thời tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu tác động đến môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trong hoạt động khoáng sản.

Tiếp tục cụ thể hóa các cơ chế chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, có các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Đưa các yêu cầu về bảo vệ môi trường vào chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường; giải quyết triệt để các điểm nóng về môi trường. Tích cực phòng ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

Tỉnh Thái Nguyên có nhiều thế mạnh, tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều tiềm năng đó, đã và đang được khai thác, phát huy hiệu quả trong các hoạt động kinh tế. Song cũng còn nhiều tiềm năng hiện vẫn còn là những cơ hội, triển vọng đang chờ đón các doanh nghiệp, nhà đầu tư khai thác.

2.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2006-2010

2.2.1. Môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010

Để xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, đặc biệt là thủ tục đầu tư, mời gọi, khuyến khích nhiều nhà đầu tư, tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức thực hiện các chính sách của Nhà nước về đầu tư, thu hút đầu tư nước ngoài; đồng thời, trên cơ sở vận dụng đúng đắn, linh hoạt các chính sách, pháp luật của Nhà nước vào điều kiện cụ thể của tỉnh để xây dựng một số cơ chế ưu đãi đầu tư,

tạo điều kiện thu hút mọi nguồn lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010.

2.2.1.1. Chính sách của Nhà nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Ngày 29/11/2005, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khóa XI) đã ban hành Luật số 59/2005/QH11 - Luật Đầu tư. Theo đó, ngày 22/9/2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2006/NĐ - CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Đây là những văn bản pháp lý quan trọng về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam. Ngày 26/9/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1290/QĐ- TTg về việc ban hành Danh mục quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài thời kỳ 2006 - 2010; các dự án trong Danh mục là các dự án quan trọng, đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, được điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể phù hợp với yêu cầu của quá trình phát triển; là căn cứ để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng tài liệu, giới thiệu dự án làm cơ sở cho việc vận động đầu tư.

Căn cứ Nghị định số 131/ 2006/NĐ- CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 290/2006/QĐ-TTg ngày 29/12/2006 Phê duyệt Đề án “Định hướng thu hút và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức thời kỳ 2006 - 2010” đề ra mục tiêu chiến lược và các biện pháp thu hút, phân bổ, quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn lực quan trọng này. Các lĩnh vực được ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA; phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp và thủy sản) kết hợp xóa đói, giảm nghèo; xây dựng hạ tầng kinh tế đồng bộ theo hướng hiện đại; xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số phát triển và một số lĩnh vực khác); bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tăng cường năng lực thể chế và phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam về huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước để thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 về Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; căn cứ Nghị định trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Thông tư số 07/2010/TT- BKH ngày 30/3/2010, Hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

Có thể nói, chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam đối với việc thu hút, quản lý, sử dụng các nguồn vốn FDI, ODA và NGO là khá đầy đủ, là cơ sở quan trọng cho các nhà đầu tư, các quốc gia, các tổ chức trong nước và quốc tế đầu tư, cũng như các hoạt động kinh tế hợp pháp tại Việt Nam. Bên cạnh đó, còn là khung pháp lý để các địa phương nói chung, tỉnh Thái Nguyên nói riêng làm căn cứ, vận dụng linh hoạt vào đặc thù của địa phương, xây dựng cơ chế phù hợp để kêu gọi, thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế từ bên ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2.2.1.2. Cơ chế về thu hút vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên

Ngày 26/7/2006, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVII đã xây dựng và chỉ đạo thực hiện Đề án số 02- ĐA/TU về “Cải thiện môi trường đầu tư giai đoạn 2006 - 2010”. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, kết quả thực hiện Đề án “Cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001 - 2005”; phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những mặt còn tồn tại, yếu kém nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng hơn; thiết lập cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương; cải cách thủ tục hành chính, xây dựng các quy định về trình tự thủ tục đối với các hoạt động liên quan đến hoạt động đầu tư (cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài); tăng cường các hoạt động tư vấn xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, dịch vụ về lao động và việc làm đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư.

Mục tiêu đặt ra đối việc cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh trong giai đoạn này là: Hình thành một hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ, đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư toàn diện và chủ động; đổi mới cách điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo hướng xác định rõ khâu đột phá, lựa chọn nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để chỉ đạo, điều hành, thực hiện cho được môi trường đầu tư thông thoáng có sức thu hút đầu tư mạnh mẽ. Thu hút nhiều nguồn lực đa dạng hơn hẳn giai đoạn trước, làm chuyển biến sâu sắc toàn diện tình hình kinh tế - xã hội và tạo hình ảnh Thái Nguyên năng động, đổi mới.

2.2.1.3. Khuyến khích, ưu đãi đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên

Các nhà đầu tư nước ngoài đến với Thái Nguyên sẽ được hưởng những chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư theo Luật Đầu tư tại Việt Nam và cơ chế khuyến khích đầu tư của tỉnh.

a) Chính sách ưu đãi về đất đai

- Về giá thuê đất:

+ Áp dụng mức giá tối thiểu trong khung quy định của Chính phủ.

+ Tỉnh Thái Nguyên được Chính phủ quy định là địa bàn khuyến khích đầu tư nên giá thuê đất được giảm 50% mức giá trong khung quy định chung của Chính phủ.

- Về miễn giảm tiền thuê đất:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản.

+ Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày hoàn thành xây dựng cơ bản đưa dự án vào hoạt động.

+ Riêng đối với các dự án trồng rừng, trong suốt thời gian kinh doanh còn được giảm 90% số tiền thuê đất phải trả.

❖ *Đối với việc thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Công và các Khu công nghiệp nhỏ*

- Dự án đầu tư có khả năng chi trả trước tiền đền bù và san lấp mặt bằng (cho công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp) thì được áp dụng thuê

đất theo giá thuê đất thô trong suốt thời gian thực hiện dự án và được hưởng chế độ miễn giảm nộp tiền thuê đất như thuê đất ngoài Khu công nghiệp (nhà đầu tư chỉ phải trả phí sử dụng hạ tầng)

- Các dự án đầu tư thuê lại đất có phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp được miễn giảm tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng khi đáp ứng các điều kiện quy định cụ thể.

b) Chính sách ưu đãi về thuế

Đối với tất cả các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên đều được ưu đãi miễn thuế nhập khẩu:

+ Đối với máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định và phương tiện vận chuyển chuyên dùng mà trong nước chưa sản xuất được.

+ Đối với nguyên liệu sản xuất trong thời gian 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

+ Đối với nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

c) Chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động địa phương

Trường hợp nhà đầu tư vào sản xuất, sử dụng lao động địa phương có nhu cầu đào tạo riêng phục vụ cho sản xuất và được tổ chức tuyển dụng thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ, mức tối đa không quá 500.000 đồng/người (năm trăm ngàn đồng/01 lao động).

d) Các biện pháp thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài

❖ Giảm thời gian cấp phép đầu tư

+ Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư (GPĐT): Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Quy định chung là 15 ngày)

+ Thẩm định dự án cấp GPĐT: thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Quy định chung thời gian tối đa là 30 ngày)

+ Điều chỉnh GPĐT: thẩm định điều chỉnh GPĐT thực hiện trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Nếu việc điều chỉnh không cần thẩm định, thời gian tối đa là 07 ngày làm việc.

+ Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp GPĐT và điều chỉnh GPĐT: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ.

❖ *Công khai quy trình cấp phép đầu tư và hướng dẫn thực hiện cấp Giấy phép đầu tư theo cơ chế “Một cửa, một đầu mối”*

- Công khai quy trình thành lập doanh nghiệp, Đăng ký kinh doanh, Ưu đãi đầu tư và đầu mối từng cơ quan giúp Doanh nghiệp tại các cơ quan Đăng ký kinh doanh từ cấp tỉnh đến huyện, thành phố, thị xã.

- Công khai quy định, vị trí địa lý, địa điểm, quy mô các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công trình khác dự định hoặc đã đầu tư kèm theo giá thuê đất ổn định 10 năm; quy định thủ tục cấp đất, thuê, giao đất và giải phóng mặt bằng đối với các nhà đầu tư.

- Công khai hoá quy trình, thủ tục vay vốn Ngân hàng thương mại, vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thủ tục cấp bù lãi suất chênh lệch của Quỹ hỗ trợ phát triển.

- Công khai hoá các văn bản quy định về kiểm tra, thanh tra, về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn cơ quan thường xuyên phải làm việc với doanh nghiệp để nhà đầu tư biết, giám sát thực hiện.

❖ *Công khai các cơ chế chính sách và các lĩnh vực khuyến khích, ưu đãi đầu tư trong từng thời kỳ*

❖ *Cung cấp các thông tin đầu tư và tư vấn đầu tư, tạo điều kiện về thông tin, hoạt động xúc tiến thương mại*

- Nhà đầu tư được cung cấp những thông tin về tình hình kinh tế xã hội, các chương trình định hướng phát triển kinh tế xã hội 5 năm, 10 năm của tỉnh, được tư vấn về đầu tư tại địa bàn.

- Nhà đầu tư được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về tình hình các doanh nghiệp trên địa bàn, các quy định về ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh doanh.

- Theo nhu cầu của nhà đầu tư, UBND tỉnh tổ chức giao lưu thương mại, hội nghị, hội thảo nhằm mở rộng thị trường, tìm kiếm cơ hội phát triển kinh tế phát triển địa phương; giới thiệu tiềm năng, năng lực sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp thông qua mạng thông tin doanh nghiệp toàn quốc.

- Tập huấn nâng cao kiến thức pháp luật, kiến thức quản lý nhà nước, quản lý kinh doanh cho nhà đầu tư.

2.2.1.4. Đánh giá về môi trường đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên

Một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá môi trường kinh doanh và khả năng thu hút đầu tư tại các địa phương đó là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), được sử dụng như một công cụ hữu ích để đo lường và đánh giá công tác quản lý và điều hành kinh tế trên 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam dựa trên cảm nhận của khu vực kinh tế tư nhân

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có tất cả 9 chỉ số thành phần (với thang điểm 100) nhằm đánh giá và xếp hạng các tỉnh dựa trên thái độ và ứng xử của chính quyền tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân. Một tỉnh được đánh giá là thực hiện tốt tất cả 9 chỉ số thành phần này cần có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; 3) Môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết; 4) Chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; 5) Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra hạn chế nhất; 6) Lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong; 7) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, do khu vực nhà nước và tư nhân cung cấp; 8) Có chính sách đào tạo lao động tốt; và 9) Hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả.

Theo báo cáo kết quả nghiên cứu chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2010 do Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố, thì tỉnh Thái Nguyên đạt tổng số điểm đánh giá là 56,54/100, xếp hạng thứ 42 trong 63 tỉnh thành toàn quốc, đứng thứ 5 trong số các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc.

Bảng 2.4: Chỉ số PCI của 5 tỉnh đứng đầu khu vực miền núi phía Bắc năm 2010

STT	Chỉ số thành phần PCI	Lào Cai	Yên Bái	Bắc Giang	Tuyên Quang	Thái Nguyên
1	Chi phí gia nhập thị trường	7.71	6.47	6.44	5.22	5.98
2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong	7.46	6.61	4.80	5.19	6.25

	sử dụng đất					
3	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7.39	6.01	6.11	6.86	5.43
4	Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	7.27	7.06	5.83	5.82	6.75
5	Chi phí không chính thức	7.16	6.52	6.43	6.04	6.65
6	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	6.94	5.50	5.50	5.98	4.78
7	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6.32	6.54	6.30	5.36	5.19
8	Đào tạo lao động	5.71	4.97	5.36	5.48	5.13
9	Thiết chế pháp lý	4.29	5.07	4.85	3.96	4.38
10	Chỉ số PCI	67.95	60.16	58.02	57.9	56.54

(Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam)

Qua bảng trên cho thấy, khoảng cách về chỉ số PCI của tỉnh Thái Nguyên so với một số tỉnh trong cùng khu vực. Đây có thể coi là một điểm số thách thức đối với tỉnh Thái Nguyên, được coi là có nhiều tiềm năng, ưu thế thuận lợi phát triển kinh tế xã hội của vùng. Nhất là giai đoạn tới được dự báo có sự cạnh tranh mạnh mẽ trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài ngay cả giữa các địa phương trong nước.

Đối với Thái Nguyên, trong 9 chỉ tiêu đánh giá thì:

* Có 2 chỉ tiêu đạt thấp, dưới trung bình:

- Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: 4,78/10

- Thiết chế pháp lý: 4,38/10

* Có 4 chỉ tiêu đạt ở mức trung bình:

- Đào tạo lao động: 5,13/10

- Chi phí gia nhập thị trường: 5,98/10

- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: 5,19/10

- Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: 5,43/10

* Có 3 chỉ tiêu đánh giá đạt mức khá:

- Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất: 6,25/10

- Chi phí không chính thức: 6,65/10

- Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: 6,75/10

Năm 2010, chỉ số PCI của tỉnh Thái Nguyên đạt 56,54/100 và được xếp vào nhóm khá. Nhưng qua các trị số của 9 chỉ tiêu trên, ta thấy các yếu tố

trong môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa thật sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền của tỉnh cần phải đưa ra những cơ chế chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt đối với tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách của Nhà nước, cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh theo hướng có lợi cho doanh nghiệp; nâng cao niềm tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, các thiết chế pháp lý này phải được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương. Bên cạnh đó, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ của tỉnh như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu, cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp, thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.

2.2.1.5. Thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006-2010

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài có một vị trí rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Các chương trình, dự án đầu tư nước ngoài thực hiện trên địa bàn tỉnh cơ bản đều đạt được mục tiêu của dự án đặt ra và mang lại hiệu quả thiết thực trong việc xoá đói giảm nghèo, cải thiện mức sống cho nhân dân và góp phần vào sự tăng trưởng bền vững của tỉnh, đồng thời cũng đem lại lợi nhuận cho nhà đầu tư nước ngoài.

Bảng 2.5: Cơ cấu nguồn vốn các dự án đầu tư nước ngoài

tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010

STT	Cơ cấu nguồn vốn	Số dự án	Cơ cấu số dự án (%)	Số vốn đầu tư (1000 USD)	Cơ cấu số vốn đầu tư (%)
1	Nguồn vốn FDI	18	15,13	142.390	76,98
2	Nguồn vốn ODA	43	36,13	29.284	15,83
3	Nguồn vốn NGO	58	48,74	13.295	7,19
4	Tổng số	119	100	184.969	100

(Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên)

Trong các chương trình, dự án có sử dụng vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh, cho thấy: số lượng dự án FDI không nhiều, trong 5 năm qua có 18 dự án FDI đăng ký đầu tư mới, song số vốn đầu tư cao 142,39 triệu USD và chiếm tỷ trọng lớn 76,98% trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư nước ngoài; vốn hỗ trợ ODA từ các nhà tài trợ chiếm 15,83% và từ các tổ chức phi chính phủ chiếm tỷ lệ thấp 7,19%. Điều đó đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng những cơ chế chính sách trọng tâm, giải pháp cụ thể trong thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt cần tập trung, chú trọng đến các chính sách thông thoáng, ưu đãi, có sức hấp dẫn cao đối với các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư trực tiếp vào địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2.2.1.5.1 Thu hút vốn FDI

Tính từ năm 2001 đến năm 2010 có 29 dự án FDI được cấp phép đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên, với tổng số vốn đăng ký là 307,8 triệu USD; tuy nhiên, số vốn thực hiện là 120,85 triệu USD chiếm 39,26% so với vốn đăng ký. Qua đây, các cơ quan quản lý nhà nước, quản lý chuyên ngành các cấp của tỉnh Thái Nguyên cần xem xét, nghiên cứu các nguyên nhân khách quan và chủ quan trong việc thực hiện đầu tư FDI, đặc biệt cần có biện pháp cụ thể, kiên quyết để xử lý những nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết đầu tư; bên cạnh đó là đưa ra các

giải pháp đồng bộ thúc đẩy việc thực hiện giải ngân vốn đầu tư như doanh nghiệp đăng ký ban đầu.

❖ *Vốn FDI phân theo ngành kinh tế*

Các dự án có vốn FDI đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh cho đến nay tập trung vào các lĩnh vực: công nghiệp, xây dựng; văn hoá, giáo dục, y tế và chiếm tỷ lệ vốn đăng ký lớn; đối với lĩnh vực nông lâm nghiệp ít được đăng ký đầu tư.

Bảng 2.6: Nguồn vốn FDI còn hiệu lực tại Thái Nguyên - phân theo ngành kinh tế (tính đến 31/12/ 2010)

STT	Ngành kinh tế	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký		Số vốn thực hiện	
			Số tiền (1000 USD)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (1000 USD)	Tỷ lệ (%)
1	Nông nghiệp và PTNT	3	4.823	4,73	3.746	4,89
2	Công nghiệp - Xây dựng	13	61.646	60,4 3	46.099,5	60,20
3	Văn hóa, y tế, giáo dục	7	35.549	34,8 4	26.729	34,91
	Tổng số	23	102.018	100	76.574,5	100

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên)

Trong tổng số 23 dự án, các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 60,43% tổng vốn đầu tư đăng ký, lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục chiếm 34,84 %, còn lại lĩnh vực nông nghiệp chiếm 4,73% tổng vốn đầu tư đăng ký. Trong số các dự án FDI nêu trên có 10 dự án đang triển khai hoạt động bình thường, không có vướng mắc; 11 dự án có khó khăn vướng mắc thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh và 2 dự án thuộc diện xem xét chấm dứt hoạt động.

Để tạo dựng môi trường đầu tư hấp dẫn, bên cạnh những chính sách hấp dẫn, khuyến khích, thu hút đầu tư, tỉnh Thái Nguyên cần nhanh chóng cùng với doanh nghiệp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích hài hòa giữa địa phương và nhà đầu tư; bên cạnh đó cần mạnh mẽ đối với những dự án kém khả thi, chậm tiến độ thực hiện, thuộc diện chấm dứt hoạt động để tạo môi trường đầu tư minh bạch, lành mạnh, tạo sức hấp dẫn trong mắt của các nhà đầu tư khác.

❖ *Vốn FDI phân theo đối tác đầu tư*

Tính đến hết năm 2010, các đối tác đang đầu tư vốn FDI tại Thái Nguyên từ 6 quốc gia: Cộng hoà Liên bang Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, Đài Loan. Trong đó, đối tác Nhật Bản đang đứng đầu về số vốn đăng ký đầu tư 27,3 triệu USD, chiếm 26,76% tổng số vốn đăng ký đầu tư của tỉnh; thứ hai là đối tác Singapore với số vốn đăng ký 25,356 triệu USD và đã thực hiện đầu tư 100% số vốn đăng ký. Các đối tác Trung Quốc, Đài Loan là nhóm dẫn đầu về số lượng dự án nhưng số vốn đăng ký đầu tư thấp; Trung Quốc có 09 dự án với số vốn đăng ký 13,789 triệu USD, số vốn thực hiện đầu tư 8,579 triệu USD đạt 62,2% số vốn đăng ký, trong nhiều dự án liên doanh đối tác Trung Quốc góp một lượng vốn thấp hơn nhiều so với phía Việt Nam; tiếp đến là Đài Loan 06 dự án, đăng ký vốn đầu tư 11,588 triệu USD, số vốn thực hiện 4,046 triệu USD đạt 34,9% số vốn đăng ký, trong đó có 02 dự án đăng ký đầu tư nhưng không triển khai, thuộc diện cần chấm dứt hoạt động.

Bảng 2.7: Các quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (tính đến 31/12/ 2010)

STT	Quốc gia	Số dự án	Tổng vốn đăng ký		Vốn thực hiện	
			Số tiền (1000 USD)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (1000 USD)	Tỷ lệ (%)
1	LB Đức	3	8.985	8,81	5.793,5	7,57
2	Nhật Bản	2	27.300	26,76	21.800	28,47

3	Hàn Quốc	1	15.000	14,70	11.000	14,37
4	Singapore	2	25.356	24,85	25.356	33,11
5	Trung Quốc	9	13.789	13,52	8.579	11,20
6	Đài Loan	6	11.588	11,36	4.046	5,28
	Tổng số	23	102.018	100	76.574,5	100

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên)

Thu hút, mời gọi các nhà đầu tư đến đầu tư, thực hiện các hoạt động kinh tế trên địa bàn có vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn lực, đổi mới công nghệ, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Song, đã đến lúc tỉnh Thái Nguyên cần phải loại bỏ quan điểm thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài bằng mọi giá, chú trọng đến yêu cầu về phát triển bền vững; bên cạnh đó là đẩy mạnh việc nghiên cứu xây dựng chiến lược xúc tiến và thu hút vốn đầu tư nước ngoài đối với các đối tác chiến lược, khả năng tiếp nhận FDI từ các đối tác này, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Thái Nguyên.

2.2.1.5.2. Thu hút vốn hỗ trợ nước ngoài

Trong giai đoạn 2006 - 2010, tỉnh Thái Nguyên đã nhận được sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế đối với công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn đầu tư phát triển, tạo ra những cơ hội tăng trưởng về kinh tế trên toàn bộ các lĩnh vực chung của tỉnh Thái Nguyên trong cả giai đoạn. Đồng thời các chương trình, dự án ODA góp phần thực hiện tốt công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nâng cấp các cơ sở hạ tầng quan trọng, cải thiện đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh, tạo tiền đề thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển bền vững trong các giai đoạn tiếp theo của tỉnh.

Theo thống kê và báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, các dự án viện trợ nước ngoài được phân thành các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các dự án viện trợ phi Chính phủ (NGO) như sau.

a) Nguồn vốn ODA

Tổng nhu cầu vốn ODA cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên cho giai đoạn 2006 - 2010 là 3.200 tỷ đồng, trong 5 năm qua tỉnh đã nhận được 43 chương trình dự án ODA từ 14 nhà tài trợ với số vốn ODA cam kết là 1.786,617 tỷ đồng (bao gồm cả các dự án do Bộ, ngành Trung ương là chủ quản thực hiện trên địa bàn), trong đó có 89% là vốn vay ưu đãi, 11% là viện trợ không hoàn lại. Nhóm các nhà tài trợ có tỷ lệ vốn ODA lớn so với tổng số vốn cam kết là ADB (31,14%), WB (20,66%), Chính phủ Pháp (19,14%), JICA (9,06%), OFID (8,96%) và tiếp theo là DANIDA, EU, UNDP, Tây Ban Nha... Tổng vốn ODA đã đưa vào thực hiện trên địa bàn trong cả giai đoạn đạt 571,039 tỷ đồng, bằng 31,96% vốn ODA cam kết và chiếm 17,84% nhu cầu sử dụng vốn của tỉnh.

❖ *Vốn ODA phân theo lĩnh vực tài trợ*

Các chương trình, dự án ODA được viện trợ trên nhiều lĩnh vực như xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, y tế, giáo dục, môi trường, phát triển nông nghiệp và nông thôn, xóa đói giảm nghèo, bổ sung được một số lượng đáng kể nguồn vốn cho đầu tư phát triển, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**Bảng 2.8: Vốn ODA phân theo lĩnh vực tài trợ tại Thái Nguyên
giai đoạn 2006 - 2010**

STT	Lĩnh vực	Số dự án	Tổng số vốn cam kết (triệu đồng)	Cơ cấu vốn cam kết (%)	Số vốn thực hiện (triệu đồng)	Cơ cấu vốn thực hiện (%)
1	Nông nghiệp và PTNT	6	608.041	34	151.237	26,5

2	Giao thông	10	247.982	13,9	115.597	20,2
3	Môi trường	8	80.939	4,5	66.674	11,7
4	Cấp thoát nước	7	467.494	26,2	33.289	5,8
5	Thủy lợi	4	79.356	4,4	79.433	13,9
6	Cấp điện	3	283.223	15,9	84.415	14,8
7	Y tế	4	10.731	0,6	32.593	5,7
8	Giáo dục	1	8.851	0,5	7.801	1,4
	Tổng số	43	1.786.617	100	571.039	100

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên)

Qua bảng trên ta thấy, nguồn vốn cam kết tài trợ cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm tỷ lệ cao nhất 34%. Tuy nhiên, trong đó tập chung đầu tư nhiều cho phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển nông thôn đa mục tiêu; nguồn vốn ODA tài trợ cho phát triển nông nghiệp, cây trồng vật nuôi còn hạn chế chiếm 7,4% tổng số vốn tài trợ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Nguồn vốn ODA tài trợ cho các lĩnh vực giao thông, cấp thoát nước, cấp điện chiếm 56% tổng số vốn cam kết. Số vốn ODA của các chương trình, dự án đã được giải ngân trong giai đoạn 2006 - 2010 là 571,039 tỷ đồng, đạt 61% kế hoạch giải ngân ODA cả giai đoạn, vốn đối ứng giải ngân 203,946 tỷ đồng. Trong đó, tỷ lệ giải ngân vốn ODA cao nhất là các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn 26,5% tổng vốn ODA giải ngân, đứng thứ hai là lĩnh vực giao thông 20,2%, tiếp theo là các dự án thuộc lĩnh vực cấp điện, thủy lợi, môi trường. Tỷ lệ giải ngân vốn ODA thấp nhất là các dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục và cấp thoát nước.

❖ *Vốn ODA phân theo nhà tài trợ*

Trong số 14 nhà tài trợ là các Chính phủ và tổ chức nước ngoài viện trợ vốn ODA trên địa bàn tỉnh, ADB (Ngân hàng Phát triển châu Á) đăng ký 8 dự án với số vốn 556,365 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31,14% cao nhất trong tổng số vốn

ODA của tỉnh, ADB đã tài trợ các dự án trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn, giao thông, cấp thoát nước và y tế. WB (the World Bank - Ngân hàng Thế giới) có số vốn cam kết tài trợ cao thứ hai với giá trị tài trợ là 369,049 tỷ đồng cho 5 dự án, chiếm tỷ lệ 20,66%, các dự án WB tài trợ vào lĩnh vực giao thông nông thôn, năng lượng nông thôn và y tế. Tiếp theo là tổ chức JICA (Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản) cam kết tài trợ 161,95 tỷ đồng cho 14 dự án vào các lĩnh vực giao thông, cấp nước, cấp điện và hệ thống thủy lợi, chiếm tỷ trọng 9,06% tổng số vốn cam kết. Quỹ OFID (the OPEC Fund for International Development - Quỹ phát triển quốc tế của các nước xuất khẩu dầu mỏ) tài trợ 160 tỷ đồng cho dự án phát triển nông thôn đa mục tiêu, chiếm tỷ lệ 8,96%. Chính phủ Pháp tài trợ 1 dự án thoát nước và xử lý nước thải, với số vốn cam kết 342 tỷ đồng, chiếm 19,14% tổng số vốn cam kết, nhưng đến nay mới giải ngân thực hiện được 9,494 tỷ đồng, đạt 2,8% số vốn cam kết tài trợ. Ngoài ra còn một số vốn ODA cam kết tài trợ khác như DANIDA 3,99%, DFID 1,03%, EU 0,94%, GTZ 0,05%, UNDP 0,04%.

Các nhà tài trợ đều có chính sách, quy mô tài trợ và thế mạnh khác nhau trong việc cung cấp ODA cho Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng. Vì vậy, tỉnh cần có sự phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để khai thác tối đa thế mạnh của từng nhà tài trợ để thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn viện trợ ODA tại địa phương.

b) Nguồn vốn NGO

Tài trợ của các dự án PCPNN ở Thái Nguyên chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững và giải quyết các vấn đề xã hội. Nhiều dự án được thực hiện tại những địa bàn, lĩnh vực mà ngân sách của địa phương vì điều kiện eo hẹp chưa thể quan tâm tới được. Ngoài hiệu quả về mặt kinh tế, nguồn viện trợ PCPNN còn mang lại hiệu quả rất lớn đối với công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho tỉnh. Đây là một trong những hiệu quả được coi là quan trọng nhất của các chương trình, dự án PCPNN. Thông qua việc tham gia triển

khai các chương trình, dự án PCPNN, đội ngũ cán bộ của tỉnh cũng như người dân đã có thêm nhiều kiến thức, kinh nghiệm bổ ích trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bảng 2.9: Vốn do các tổ chức phi chính phủ nước ngoài viện trợ tại tỉnh Thái nguyên giai đoạn 2006 - 2010

STT	Năm	Số dự án	Tổng giá trị viện trợ (Triệu đồng)
1	2006	21	31.365,25
2	2007	13	43.347,446
3	2008	10	133.144,315
4	2009	10	32.644,177
5	2010	4	18.747
	Tổng số	58	259.248,188

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên)

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tính từ năm 2006 đến năm 2010, có 58 dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. Trong đó có 51 dự án viện trợ vào các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, chủ yếu là xây dựng các trường học mầm non, các trường tiểu học; lĩnh vực y tế, nâng cấp các cơ sở y tế, trang thiết bị y tế, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực quản lý cho hàng ngàn lượt cán bộ y tế; xây dựng cầu đường và văn hoá xã hội với số vốn viện trợ là 249.762, 188 triệu đồng chiếm 96,3 % tổng vốn NGO toàn tỉnh. Nguồn vốn NGO viện trợ cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn là 9.486 triệu đồng, chỉ chiếm 3,7 tổng số vốn NGO.

Số lượng các tổ chức PCPNN vào tỉnh, số lượng dự án và giá trị viện trợ đã dần được tăng lên theo từng năm. Đến nay, tỉnh Thái Nguyên đã có quan hệ với 56 tổ chức PCPNN như: AP, MSI, Plan in Việt Nam, Allianz-Mission, CWS, EMW,... trong đó có hơn 30 tổ chức hiện đang có quan hệ trực tiếp với tỉnh. Quy mô và giá trị của các chương trình, dự án do các tổ chức PCPNN tài trợ cũng không ngừng tăng lên theo các năm. Các khoản

viện trợ này đã có những đóng góp tích cực, cụ thể và mang lại hiệu quả thiết thực, đáp ứng kịp thời phần nào những nhu cầu bức thiết của người dân, góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2.1.6. Thực trạng đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông lâm nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên

2.2.1.6.1. Các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong 23 dự án FDI đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên còn hiệu lực tính đến hết năm 2010, chỉ có một dự án đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực nông nghiệp, hai dự án về chế biến nông sản.

Dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp duy nhất nói trên được cấp giấy phép đầu tư ngày 14/11/2010, đó là dự án công ty TNHH một thành viên Công nghệ sinh học Phú Gia ở xã Hùng Sơn huyện Đại Từ, 100% vốn FDI của Đài Loan, tổng số vốn đăng ký của dự án là 2.300 nghìn USD, vốn pháp định là 51 nghìn USD, mục đích sản xuất kinh doanh của công ty là ươm tạo giống nấm và kinh doanh nấm. Cho tới nay dự án mới đang ở giai đoạn triển khai, còn gặp một số khó khăn vướng mắc cần được sự giải quyết của tỉnh.

Hai dự án FDI về chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh được luận văn đề cập tới bao gồm: Công ty Phát triển Nông sản Nghĩa Đức Sơn ở thị trấn Đu, huyện Phú Lương có 100% vốn FDI từ Đài Loan, tổng vốn đầu tư đăng ký là 4.500 nghìn USD với mục tiêu chế biến từ 5000 - 10.000 tấn chè và sản phẩm nông sản khác trên năm; Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu chè Yjin ở huyện Đại từ, có 100% vốn FDI từ Đài Loan, tổng vốn đầu tư đăng ký là 323 nghìn USD, đăng ký kinh doanh mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, chế biến các loại chè xuất khẩu. Các dự án trên tuy không trực tiếp đầu tư vào cây trồng, vật nuôi của lĩnh vực nông nghiệp, nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty này đã góp phần cho sự phát triển ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể :

- Đối với ngành nông nghiệp, hai công ty chế biến và xuất khẩu chè đã thu mua nguyên liệu từ chính những đồi chè của tỉnh, giải quyết được vấn đề đầu ra cho các hộ nông dân trồng chè, thúc đẩy việc tăng mới diện tích trồng chè, sản xuất kinh doanh chè phát triển. Hơn nữa, việc xuất khẩu chè đã góp phần quảng bá cho thương hiệu chè Thái Nguyên, đưa sản phẩm chè của tỉnh ra thị trường quốc tế.

- Đối với nông thôn Thái Nguyên, các dự án trên đã có tác động tích cực tới đời sống kinh tế - văn hoá - xã hội của những người dân ở khu vực này. Các công ty này đã tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi, vừa thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, cải thiện đời sống cho nông dân tốt hơn, giúp người nông dân nhận thức được rõ hơn sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

❖ *Những yếu tố làm hạn chế công tác thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên.*

Trong danh mục 24 dự án gọi vốn đầu tư FDI vào Thái Nguyên giai đoạn 2001 - 2010, lĩnh vực nông lâm nghiệp có 4 dự án: (1) dự án trồng và chế biến xuất khẩu chè xanh, chè đen; vốn đầu tư 5 triệu USD, hình thức đầu tư liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài, (2) dự án trồng và chế biến rau sạch xuất khẩu; vốn đầu tư 1,5 triệu USD, hình thức đầu tư liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài, (3) dự án trồng và chế biến nấm xuất khẩu; vốn đầu tư 2 triệu USD, hình thức đầu tư liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài, (4) dự án trồng cây họ tre, chế biến xuất khẩu măng; vốn đầu tư 2 triệu USD, hình thức đầu tư liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh (BBC).

Hiện tại các dự án FDI vào lĩnh vực nông lâm nghiệp của tỉnh nhận được, vừa ít về đầu dự án vừa ít cả về lượng vốn đăng ký đầu tư. Có thể đánh

giá do một số yếu tố khách quan và chủ quan làm hạn chế công tác thu hút, gọi vốn đầu tư FDI trong lĩnh vực này như sau:

- Hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm nghiệp gặp nhiều rủi ro hơn các lĩnh vực khác như chịu ảnh hưởng bởi thời tiết, khí hậu, hoặc do thiên tai, dịch bệnh,... Trong khi đó, việc sản xuất lại mang tính thời vụ, lãi suất thu được không cao bằng các sản phẩm ở nhiều lĩnh vực khác. Chính vì vậy các nhà đầu tư thường không mặn mà đầu tư vào lĩnh vực này.

- Tỉnh chưa có chiến lược thu hút và quy hoạch cụ thể sử dụng FDI cho phát triển nông lâm nghiệp và nông thôn. Các cơ chế chính sách chọn lựa đề xuất các dự án FDI ưu tiên trong ngành chưa rõ ràng, việc theo dõi và giúp đỡ giải quyết vướng mắc trong quá trình xúc tiến đầu tư và thực hiện các dự án FDI còn chậm. Cơ chế phối hợp ngành - địa phương trong thu hút đầu tư FDI thiếu đồng bộ, thống nhất.

- Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực có trình độ ở khu vực nông thôn chưa đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp của trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và nông thôn chưa đủ năng lực để chủ động kêu gọi FDI theo ý đồ phát triển sản phẩm và thị trường của riêng mình.

- Những rào cản từ thủ tục hành chính, chính sách chung của Nhà nước, chưa thực sự ưu đãi cho đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào khu vực nông lâm nghiệp và nông thôn. Chính sách đất đai, thuế và các chế độ ưu đãi đầu tư trong nông lâm nghiệp và các vùng nông thôn chưa rõ và chưa thống nhất đã gây ra ảnh hưởng xấu trong việc kêu gọi, thu hút vốn FDI.

2.2.1.6.2. Các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và NGO

Trong những năm qua, nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế, chính phủ và phi chính phủ nước ngoài đã bổ sung một lượng vốn không nhỏ cho đầu tư phát triển, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có những đóng góp cho phát triển ngành nông lâm nghiệp của tỉnh nói riêng.

Bảng 2.10: Vốn ODA và NGO tài trợ cho phát triển nông, lâm nghiệp trong tổng vốn phát triển KTXH của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010

STT	Vốn đầu tư	Số dự án		Số tiền tài trợ	
		(dự án)	(%)	(Triệu đồng)	(%)
1	Vốn ODA phát triển KTXH	43	100	1.786.617	100
	- Lĩnh vực nông, lâm nghiệp	1	2,3	45.000	2,5
2	Vốn NGO phát triển KTXH	58	100	259.248,2	100
	- Lĩnh vực nông, lâm nghiệp	3	5,2	2.880	1,1

(Nguồn : Tổng hợp, xử lý số liệu thứ cấp của Sở KH & ĐT Thái Nguyên)

Trong giai đoạn 2006 - 2010, toàn tỉnh có 43 dự án ODA với tổng số vốn đăng ký là 1.786.617 triệu đồng, trong đó tài trợ cho lĩnh vực nông nghiệp chỉ có 1 dự án Phát triển cây chè và cây ăn quả với số vốn cam kết là 45.000 triệu đồng, chiếm 2,3% tổng vốn ODA. Dự án thực hiện giải ngân được 4.800 triệu đồng, đạt 10,7% so với số vốn cam kết. Đối với nguồn vốn NGO, số lượng dự án viện trợ cho nông lâm nghiệp là 3 dự án trong tổng số 58 dự án phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, với số tiền tài trợ là 2,88 tỷ đồng, bằng 1,1% tổng vốn NGO của toàn tỉnh.

❖ Đối với vốn ODA

Qua nghiên cứu cho thấy, nguồn vốn ODA của tỉnh hàng năm đều tăng cả về số dự án và số lượng vốn cam kết. Năm 2006 có 10 dự án với số vốn cam kết 67,3 tỷ đồng, đến năm 2010 có 22 dự án với số vốn 216,6 tỷ đồng, năm 2009 là năm thu hút ODA cao nhất với 26 dự án và 296,3 tỷ đồng vốn cam kết tài trợ.

Các dự án viện trợ chủ yếu vào lĩnh vực giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng, thủy lợi, cấp thoát nước, cấp điện, lĩnh vực môi trường, y tế và giáo dục. Đối với lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, vốn ODA tập trung ưu tiên vào các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển nông thôn

đa mục tiêu, phát triển nông thôn theo vùng được thực hiện trên các huyện trong tỉnh, nhiều công trình đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng, làm thay đổi diện mạo nông thôn, góp phần phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh. Tuy nhiên, số dự án và số vốn dành cho lĩnh vực nông lâm nghiệp, để giúp người nông dân sản xuất ra nhiều sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi, làm tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho người dân còn rất hạn chế.

❖ *Đối với vốn NGO*

Trong 5 năm qua, toàn tỉnh có 58 dự án được triển khai từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài với số vốn 259.248,2 triệu đồng. Các nhà tài trợ tập trung vào 6 lĩnh vực: nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, hỗ trợ kỹ thuật, y tế, giáo dục, văn hoá xã hội. Trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, có 3 dự án NGO tài trợ, đó là : dự án Xây dựng mô hình chè an toàn và chè hữu cơ bền vững do tổ chức Agriterria - Hà Lan tài trợ, số tiền 1.544 triệu đồng trong 2 năm 2009 - 2010; dự án Hệ thống thâm canh lúa cải tiến do tổ chức Oxfarm - Mỹ tài trợ trong 3 năm 2008 - 2010 với số tiền 849 triệu đồng; dự án Tăng cường các dịch vụ thú y và phát triển chăn nuôi trong tỉnh Thái Nguyên do VSF - CICDA (Tổ chức Nông nghiệp và thú y quốc tế) viện trợ 487 triệu đồng năm 2006.

Đặc trưng của vốn NGO trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là quan tâm và tài trợ vào các lĩnh vực y tế, giáo dục và văn hoá xã hội, đặc biệt chú trọng cho các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng cao. Ví dụ như: dự án “Cải thiện sức khoẻ bà mẹ và trẻ sơ sinh tại Thái Nguyên thông qua cách tiếp cận chăm sóc liên tục từ gia đình đến bệnh viện” do tổ chức Save the Children tài trợ; dự án “Hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế và vệ sinh môi trường” do tổ chức Church World Service tài trợ; dự án “Dạy nghề và tạo việc làm ổn định cho thanh niên nghèo và thanh niên khuyết tật trong tỉnh Thái Nguyên”, dự án

“Tăng cường bình đẳng giới trong các hoạt động bảo vệ trẻ em” do tổ chức Plan Thái Nguyên tài trợ,...

2.2.2. Phân tích SWOT đối với môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên

Để đánh giá tổng quan về môi trường đầu tư của tỉnh Nguyên trong công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt vào lĩnh vực nông lâm nghiệp của tỉnh, đề tài đã tiến hành thu thập các ý kiến của một số chuyên gia trong lĩnh vực đầu tư, nhà quản lý của các sở ban ngành ở tỉnh và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, từ đó đã tổng hợp và phân tích SWOT cho môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên.

Bảng 2.11: Phân tích SWOT cho Môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
<ul style="list-style-type: none"> - Thái Nguyên có địa hình thuận lợi, vị trí kinh tế xã hội trung tâm của vùng; - Có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đặc biệt là khoáng sản; - Có tiềm năng lớn về cây chè; - Có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử; - Hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển khá đồng bộ và toàn diện; - Nguồn nhân lực dồi dào, có nhiều cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng; - Hệ thống các chính sách thu hút, 	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác cải cách hành chính còn nhiều hạn chế; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chưa cao; - Chất lượng công tác quy hoạch còn thấp; công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập; triển khai các dự án chậm tiến độ; - Kết cấu hạ tầng còn thiếu và yếu, đặc biệt là hệ thống điện và giao thông; - Cơ chế chính sách kém linh hoạt;

<p>khuyến khích đầu tư và phát triển DN được ban hành;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khu, cụm công nghiệp đã được hình thành và phát triển; - Mối quan hệ giữa DN và các cơ quan của tỉnh được cải thiện đáng kể. 	<p>tính tiên phong, năng động của lãnh đạo tỉnh chưa cao;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng nguồn nhân lực thấp, đặc biệt là vùng nông thôn, đa số đều phải qua đào tạo lại; - Hệ thống tư pháp chưa tạo được lòng tin tốt cho doanh nghiệp, doanh nhân; - Công tác tư vấn đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu, chủ yếu các DN phải tự tìm kiếm thông tin; - Công tác quảng bá giới thiệu các danh mục dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài còn yếu kém; - Vốn đối ứng của địa phương chậm bố trí, làm hạn chế công tác thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là vốn ODA.
CƠ HỘI	THÁCH THỨC
<ul style="list-style-type: none"> - Thái Nguyên có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao; - Đang trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; - Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước và bộ, ngành TW; thái độ của CBCC đang chuyển biến tích cực; - Cải cách hành chính được chú trọng, đặc biệt là chất lượng phục vụ của CBCC; thực hiện cơ chế một liên 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm thiếu sức cạnh tranh; - Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái ngày càng gia tăng; - Sự phát triển chênh lệch giữa các địa phương trong tỉnh; - Vấn đề việc làm và an sinh cho người dân sau thu hồi đất; - Tỷ lệ hộ nghèo tăng lên do chuẩn nghèo thay đổi; các tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng;

<p>thông, đồng bộ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công tác quy hoạch được chú trọng, đẩy mạnh, đặc biệt quy hoạch vùng nguyên liệu nhằm thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển; - Tỉnh tăng cường đối thoại trực tiếp với các DN trong và ngoài nước, các tổ chức, cá nhân tài trợ nước ngoài; giao lưu học hỏi kinh nghiệm; - Xây dựng, quan hệ hợp tác tốt với các tổ chức phi Chính phủ thông qua các chương trình Đào tạo cán bộ, hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nông nghiệp nông thôn, v.v... 	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng tiếp cận đất đai khó khăn; thiếu mặt bằng cho phát triển sản xuất quy mô lớn. - Thu hút vốn FDI khó khăn hơn bởi những biến động lớn về kinh tế, chính trị trên thế giới, vốn ODA ưu đãi dự báo giảm mạnh do Việt Nam đã ở trong nhóm nước có thu nhập trung bình.
--	--

❖ *Phân tích về những điểm mạnh của môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên:*

- Sự phong phú về tài nguyên, khoáng sản gồm nhiều loại có ý nghĩa như sắt, than (đặc biệt là than mỡ) là thế mạnh đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp luyện kim lớn của cả nước. Việc quy hoạch các doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản ở khu vực ngoại thành, vùng nông thôn bên cạnh những mặt tích cực thì cũng có nhiều ảnh hưởng không nhỏ tới ngành nông nghiệp, tới đời sống văn hoá xã hội và môi trường sống của người dân. Do vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp để khắc phục những hạn chế, tìm kiếm lợi ích hài hòa, phát triển doanh nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân.

- Cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội, là một nhiệm vụ quan trọng được Lãnh đạo tỉnh chỉ đạo sát sao. Công tác rà soát và ban hành văn bản để cụ thể hóa các chính

sách của nhà nước về công tác thu hút đầu tư nước ngoài được chú trọng thực hiện. Công tác xúc tiến đầu tư được quan tâm triển khai; quan hệ giữa các cơ quan nhà nước và Doanh nghiệp được cải thiện; các hình thức quảng bá, kêu gọi đầu tư được tổ chức với nhiều hình thức có hiệu quả.

- Hoạt động cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được đẩy mạnh như đã thực hiện, thành lập phòng “một cửa” khắp các sở, ngành và cơ quan nhà nước với các quy trình, thủ tục hành chính được ban hành giúp các DN có cơ hội tiếp cận thông tin và tiến hành các thủ tục phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư thuận lợi như: quy định rõ thủ tục cấp giấy phép đầu tư và thẩm định thiết kế xây dựng đối với những dự án được phân cấp thời gian là 15 ngày; công khai thông tin trình tự, thủ tục và quy định thời gian cấp phép đăng ký kinh doanh, thành lập Doanh nghiệp từ 4 - 7 ngày, mọi giao dịch thông qua phòng một cửa; công khai thủ tục, trình tự cấp, giao và cho thuê đất, phòng một cửa được tăng cường các cán bộ có năng lực tốt giúp tiến hành các thủ tục về đất cho DN.

- Công tác quy hoạch phát triển được các ngành tiến hành và phê duyệt. Các quy hoạch được công khai cung cấp cho nhà đầu tư giúp nhà đầu tư có cơ hội lựa chọn dự án thuận lợi nhất.

- Thành lập Ban đền bù, giải phóng mặt bằng ở các huyện, thành, thị để giải quyết những vướng mắc có liên quan đến lĩnh vực đất đai, tích cực giải quyết nhanh các vướng mắc nảy sinh, đặc biệt về đất đai cho các dự án đầu tư và doanh nghiệp.

- Các tổ chức cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp được hình thành và hoạt động bước đầu đáp ứng nhu cầu phát triển của Doanh nghiệp và nhà đầu tư.

❖ *Những hạn chế của môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên*

- Công tác cải cách hành chính còn nhiều hạn chế, đặc biệt là thủ tục hành chính rườm rà, thiếu đồng bộ, nhiều văn bản ban hành chồng chéo; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong thực hiện công vụ còn nhiều bất cập, là một phần rào cản đối với môi trường đầu tư của tỉnh;

- Công tác quy hoạch chưa được coi trọng đúng mức dẫn đến quy hoạch thiếu tập trung, dàn trải; tính thống nhất giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất chưa cao; chất lượng công tác quy hoạch còn thấp, tính dự báo chưa cao nên một số quy hoạch bị phá vỡ, hoặc phải điều chỉnh sau một thời gian ngắn được phê duyệt. Làm tốt công tác quy hoạch chính là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn đầu tư cho địa phương.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập dẫn đến việc triển khai các dự án chậm tiến độ. Khó khăn, vướng mắc cơ bản vẫn là khâu đền bù và giải phóng mặt bằng. Theo các nhà đầu tư, nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do: việc thẩm định của các cơ quan chuyên môn, các cấp chính quyền trong tỉnh mất quá nhiều thời gian và thường kéo dài hơn so với thời gian quy định trong các văn bản pháp luật. Đặc biệt việc giải quyết ở cấp xã, phải thông qua nhiều cuộc họp với một nội dung và thành phần tham gia trùng lặp, làm mất nhiều thời gian nhưng kết quả thu được không cao. Bên cạnh đó chính sách của nhà nước liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng thường xuyên thay đổi, đặc biệt là khung giá đất, dẫn tới phải xây dựng và thẩm định lại phương án đền bù. Do đó làm mất rất nhiều thời gian, công sức, tài chính và các cơ hội không chỉ của nhà đầu tư mà còn của cả nhà nước, địa phương.

- Kết cấu hạ tầng của tỉnh Thái Nguyên còn thiếu và kém phát triển, đặc biệt kết cấu hạ tầng nông thôn. Do vậy, tỉnh cần ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng, xác định đây là khâu đột phá và phải đi trước một bước trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Kết cấu hạ tầng phát triển sẽ mở ra khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư đa dạng.

- Cơ chế chính sách kém linh hoạt, tính tiên phong, năng động của lãnh đạo tỉnh chưa cao. Trong thực tế chính sách của Nhà nước không thể điều chỉnh hết tất cả mọi đối tượng trong đời sống kinh tế xã hội hoặc có những điểm trong chính sách không thật sự rõ ràng. Do đó đòi hỏi tính sáng

tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong việc áp dụng những chính sách linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật, đưa ra những cơ chế chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư, nhằm hỗ trợ và tạo môi trường kinh doanh theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Chất lượng nguồn nhân lực thấp, đặc biệt là vùng nông thôn. Theo đánh giá của doanh nghiệp, mặc dù Thái Nguyên là trung tâm đào tạo lớn với nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và đào tạo dạy nghề nhưng chất lượng nguồn nhân lực, lao động trong tỉnh là chưa đáp ứng được yêu cầu. Để sử dụng lao động trong các hoạt động của mình, nhiều doanh nghiệp đều phải tiến hành đào tạo lại nguồn lao động.

- Công tác tư vấn đầu tư, dịch vụ cung cấp thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu, các thông tin về thị trường, thông tin về điều kiện đầu tư, thông tin về chính sách pháp luật, chủ yếu các doanh nghiệp phải tự tìm kiếm; công tác quảng bá giới thiệu các danh mục dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài còn nhiều hạn chế.

- Tổ chức đại diện của cộng đồng Doanh nghiệp hoạt động chưa hiệu quả; thiếu một diễn đàn tập trung tiếng nói của Doanh nghiệp và nhà đầu tư, kết nối các quan hệ giữa doanh nghiệp, nhà đầu tư với cơ quan quản lý nhà nước.

- Đối với công tác vận động tài trợ nước ngoài, vốn đối ứng của địa phương chậm bố trí, làm hạn chế công tác thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là vốn ODA. Nhận thức về việc tiếp nhận các nguồn vốn tài trợ của người dân vùng dự án chưa đầy đủ, tâm lý trông chờ nguồn vốn viện trợ, cho không. Tuy nhiên, bên nhận được viện trợ cũng cần phải bỏ ra một khoản đối ứng để tạo sự ràng buộc và nâng cao trách nhiệm như mặt bằng sản xuất, ngày công lao động, tiền. Nếu như nguồn đối ứng không được bố trí kịp thời, đầy đủ làm cho công tác giải ngân, thực hiện dự án kéo dài gây ảnh hưởng tới hiệu quả của dự án so với tính toán ban đầu, nhà tài trợ có thể cắt giảm nguồn vốn cam kết, điều chuyển dự án sang nơi khác, dẫn tới bỏ lỡ cơ hội tiếp nhận viện trợ

để phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội, làm cho công tác vận động, thu hút vốn đầu tư nước ngoài gặp khó khăn hơn.

- Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông lâm nghiệp của tỉnh đang gặp rất nhiều khó khăn. Trong những năm qua, chưa có nhà đầu tư nước ngoài nào đăng ký đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, mặc dù Thái Nguyên là tỉnh miền núi địa hình không quá khó khăn, có trên 51% diện tích đất lâm nghiệp trong tổng diện tích đất tự nhiên; đối với lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh thì cây Chè là cây trồng đặc sản nổi tiếng, nhưng cũng chỉ có hai doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào thu mua, chế biến chè tươi với quy mô nhỏ, sản phẩm là chè thô, sơ chế, chất lượng không cao, sức cạnh tranh yếu. Bên cạnh các nguyên nhân khách quan khiến cho các nhà đầu tư không mặn mà đầu tư vào lĩnh vực này thì có nguyên nhân quan trọng khác đó là định hướng về phát triển nông lâm nghiệp, chính sách ưu đãi của tỉnh dành cho sự đầu tư vào lĩnh vực này chưa đủ sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Do vậy, tỉnh cần xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, có sự ưu đãi đặc biệt đối với việc đầu tư phát triển vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và nông thôn, nơi tập trung số lượng dân cư lớn và lực lượng lao động đông đảo, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

❖ *Những cơ hội cho môi trường đầu tư của tỉnh*

- Với mục tiêu xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm công nghiệp và đào tạo của cả nước ; trung tâm kinh tế, văn hóa, y tế của vùng trung du miền núi Bắc Bộ và là vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc của thủ đô Hà Nội. Đây là cơ hội tốt của tỉnh trong việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu như tốc độ tăng trưởng kinh tế , đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đào tạo nguồn nhân lực, chủ động tham gia hội nhập quốc tế để đưa nền kinh tế tỉnh nhà phát triển nhanh và bền vững.

- Cùng với cả nước, tỉnh Thái Nguyên đang trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, có điều kiện khai thác nhiều tiềm năng thông qua việc hợp

tác đa dạng để mở rộng và ổn định thị trường, tiếp cận nguồn vốn quốc tế, tạo môi trường hấp dẫn để đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, tiếp cận nhanh sự chuyển giao khoa học, công nghệ và tạo ra được nhiều việc làm mới.

- Công tác cải cách hành chính được đẩy mạnh theo hướng nâng cao hiệu quả, linh hoạt và năng động. Đẩy nhanh quá trình cải cách khu vực doanh nghiệp Nhà nước nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp, phát huy hơn nữa tiềm năng và thế mạnh của các thành phần kinh tế. Bên cạnh đó nâng cao hiệu quả các quy tắc ứng xử theo chuẩn mực của đội ngũ cán bộ công chức trong thực hiện công vụ.

- Công tác quy hoạch được chú trọng phát triển, đặc biệt quy hoạch ngành, quy hoạch vùng nguyên liệu nhằm thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển. Công khai các quy hoạch được phê duyệt để cung cấp thêm thông tin cho nhà đầu tư giúp họ có cơ hội lựa chọn, kế hoạch đầu tư vào những dự án thuận lợi, đảm bảo hiệu quả đầu tư.

- Xây dựng và thực hiện tốt mối quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực của kinh tế - xã hội; tăng cường các cuộc gặp mặt, đối thoại trực tiếp giữa tỉnh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức, cá nhân tài trợ nước ngoài để tìm hiểu triển vọng, cơ hội hợp tác, đầu tư cũng như giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi, bảo đảm được lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia.

❖ *Những thách thức đối với môi trường đầu tư của tỉnh*

- Thách thức lớn nhất là trình độ phát triển kinh tế của tỉnh còn thấp, năng lực cạnh tranh của từng ngành, của từng doanh nghiệp và của sản phẩm còn yếu; còn tồn tại nhiều bất hợp lý trong cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế, trong việc phân bổ các nguồn lực của nền kinh tế, trong việc vận dụng các chính sách, quy định, trong việc quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Tình trạng biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, tiếng ồn gia tăng. Ý thức bảo vệ môi trường sinh thái trong cộng đồng chưa

cao, đặc biệt là nhiều nhà máy chưa thật sự quan tâm đến việc xử lý chất thải trong sản xuất kinh doanh.

- Trong công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, khả năng tiếp cận đất đai khó khăn, thiếu mặt bằng cho phát triển sản xuất quy mô lớn; công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, đền bù cho người dân còn chưa hợp lý dẫn đến phát sinh mâu thuẫn, khiếu kiện làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của tỉnh, gây tác động bất lợi cho việc triển khai các dự án của các nhà đầu tư.

- Tốc độ phát triển không đồng đều của các địa phương đã tạo nên sự chênh lệch giữa các xã, các huyện trong tỉnh về cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng, thu nhập và đời sống của dân cư, làm quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chậm, hiệu quả thấp, hạn chế đối với công tác thu hút đầu tư.

- Tỷ lệ hộ nghèo tăng lên do chuẩn nghèo thay đổi, làm tăng nguồn vốn bố trí cho công tác xóa đói, giảm nghèo và các chính sách an sinh cho người nghèo, dẫn tới làm giảm đi nguồn vốn cho đầu tư phát triển; các tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng từ thành thị cho tới nông thôn, gây ra nhiều bức xúc trong xã hội, ngăn cản sự phát triển chung của tỉnh, ảnh hưởng xấu tới nhân lực, vật lực, môi trường sống và niềm tin của các nhà đầu tư vào một môi trường đầu tư ổn định và lành mạnh của tỉnh.

- Sự cạnh tranh gay gắt trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài từ các quốc gia trong khu vực, giữa các tỉnh, địa phương trong nước. Thu hút vốn FDI khó khăn hơn bởi những biến động lớn về kinh tế, chính trị trên thế giới, vốn ODA ưu đãi dự báo giảm mạnh do Việt Nam đã ở trong nhóm nước có thu nhập trung bình.

Từ những phân tích về môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên, có thể thấy được những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đặc biệt đối với công tác thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông lâm nghiệp, cũng như công cuộc

xây dựng nông thôn mới, cải thiện và nâng cao đời sống của nông dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn tiếp theo.

Chương 3

GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng thu hút đầu tư nước ngoài ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015

3.1.1. Quan điểm và mục tiêu về phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân của tỉnh Thái Nguyên

3.1.1.1. Quan điểm

Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cần phải tiếp tục đổi mới toàn diện quan điểm, nhận thức về vai trò và vị trí của nông nghiệp, nông thôn, nông dân và cần xác định rõ:

- Nông nghiệp, nông thôn, nông dân có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và là lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Trong mối quan hệ của nông nghiệp, nông dân, nông thôn thì nông dân là chủ thể của quá trình phát triển công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Xây dựng nông thôn mới gắn với việc xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản, phát triển toàn diện, hiện đại hoá nông nghiệp là then chốt.

- Nông nghiệp và kinh tế nông thôn là bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nông nghiệp đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho công nghiệp và xuất khẩu, tạo việc làm và thu nhập, ổn định đời sống cho đa số nhân dân. Nông thôn là môi trường sống, nơi bảo tồn và phát triển các giá trị truyền thống của văn hóa dân tộc.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân là nhiệm vụ chiến lược, là cơ sở góp

phần đảm bảo ổn định chính trị - xã hội, phát triển đất nước hài hoà và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

3.1.1.2. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: “Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo tiền đề vững chắc để Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020 và là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, y tế, đào tạo của cả nước.”

- Đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn mục tiêu đặt ra là:

- Phải phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, hiện đại đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch sản xuất nông nghiệp. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn sản xuất chế biến và thị trường; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, sử dụng có hiệu quả đất đai.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động nông nghiệp, nông thôn lao động phải được đào tạo và phải có chuyên môn, biết áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới, phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong sản xuất kinh doanh, tổ chức sản xuất trên cơ sở đảm bảo lợi ích và không ngừng chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân và cộng đồng dân cư ở nông thôn.

- Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị. Tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, phát triển giao thông nông thôn bền vững gắn với mạng lưới giao thông quốc gia. Ưu tiên phát triển giao thông ở các vùng khó khăn. Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện, phát triển bưu chính - viễn thông. Xây dựng hệ thống chợ nông sản phù hợp với từng vùng nhằm thúc đẩy giao lưu kinh tế và phát triển sản xuất.

- Thực hiện và phát triển nhanh việc nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn. Nông nghiệp phải chuyển dịch mạnh mẽ từ công nghệ truyền thống sang công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghệ sinh học phải ứng dụng có kết quả phục vụ cho lai tạo và nhân giống mới.

3.1.2. Định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương VII (khoá X) của Đảng về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Xây dựng nông thôn mới có kinh tế phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ. Ngay trong năm 2011 tập trung chỉ đạo thí điểm xây dựng nông thôn mới, sau hai năm thực hiện tổ chức rút kinh nghiệm để nhân ra diện rộng; phấn đấu đến năm 2015 có 20% số xã đạt tiêu chí “nông thôn mới”. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp tăng bình quân hàng năm trên 6%.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, đến năm 2015 giá trị sản xuất đạt trên 85% triệu đồng/ha đất nông nghiệp trồng trọt. Quản lý tốt diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch; chuyển đổi diện tích chè bằng các giống mới gắn với công nghiệp chế biến; phát triển trồng rau an toàn, hoa, cây cảnh. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học gắn với tổ chức giết mổ tập trung, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng bình quân hàng năm trên 9%, đến năm 2015 chiếm trên 37% trong giá trị sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; có cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ để người dân có thể sống, làm giàu từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi; củng cố hệ thống đê, kè chống lũ, chống sạt lở; quản lý và khai thác tốt các công trình thủy lợi.

Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, tạo việc làm và tự tạo việc làm cho người lao động; tập trung phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn và nông dân và đạt 55% lao động qua đào tạo vào năm 2015. Thực hiện tốt xã hội hoá công tác xoá đói, giảm nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 2% trở lên (theo chuẩn mới).

3.2. Một số giải pháp về thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015

Để triển khai thực hiện việc tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2011- 2015 và những năm về sau, tỉnh Thái Nguyên cần tập trung chỉ đạo thực hiện các giải pháp sau:

❖ Nhóm giải pháp về quy hoạch

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và phê duyệt các quy hoạch còn thiếu; rà soát để định kỳ bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch đã lạc hậu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc xác định và xây dựng dự án.

- Hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất, công bố công khai rộng rãi các quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư.

❖ Nhóm giải pháp về luật pháp, chính sách

- Trên cơ sở các quy định của Nhà nước về ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài, tỉnh cần tiếp tục rà soát các cơ chế, chính sách và các điều kiện áp dụng ưu đãi khuyến khích đầu tư của tỉnh.

- Theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thi hành pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp để phát hiện và xử lý các vướng mắc phát sinh; nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác đầu tư và giúp các doanh nghiệp trong thực hiện các hoạt động đầu tư.

- Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi như nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao cho người lao động làm việc trong các cụm, khu công nghiệp, vừa đảm bảo sự

tương thích trong việc thực hiện các quy định của luật pháp hiện hành, vừa thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tại các khu vực trên.

- Cần sớm nghiên cứu, đề xuất chính sách đặc thù của tỉnh để vận động, thu hút đầu tư nước ngoài đối với các nhà đầu tư có tiềm lực mạnh, các tập đoàn đa quốc gia cũng như có cơ chế riêng đối với từng nhà đầu tư; ưu tiên, chú trọng đối với các nhà đầu tư đến từ Hoa Kỳ và các nước thành viên EU.

❖ Nhóm giải pháp về xúc tiến đầu tư

- Cần có cơ chế và sự quan tâm đúng mức đối với bộ phận làm công tác xúc tiến đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, con người; nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận XTĐT tại các địa phương, nhất là một số địa bàn trọng điểm, có nhiều tiềm năng, thế mạnh.

- Tăng cường và tổ chức hiệu quả các cuộc hội thảo, tiếp xúc với các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài ở trong và ngoài tỉnh nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh, tiềm năng thế mạnh của tỉnh, đồng thời cung cấp và tiếp nhận thông tin về công tác đầu tư giữa tỉnh và các nhà đầu tư.

- Tranh thủ tối đa sự ủng hộ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương trong công tác vận động, thu hút các dự án đầu tư nước ngoài. Tăng cường vận động đầu tư theo phương thức làm việc trực tiếp với các tập đoàn lớn, tại các nước phát triển để kêu gọi đầu tư vào các dự án lớn, quan trọng của tỉnh.

❖ Nhóm giải pháp về cải thiện cơ sở hạ tầng

- Tiến hành rà soát tổng thể, điều chỉnh, trình phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2030 làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Cần tập trung chỉ đạo, giải quyết tốt việc cung cấp điện, sử dụng và tiết kiệm điện, tránh tình trạng để mất điện, thiếu điện đối với các cơ sở sản xuất. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đưa vào hoạt động các nhà máy điện trên địa bàn. Tăng cường nghiên cứu và khuyến khích người dân sử dụng điện từ năng lượng mặt trời.

- Đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng các dịch vụ phục vụ đời sống như giáo dục, y tế, vui chơi giải trí... để thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

❖ Nhóm giải pháp về lao động, tiền lương

- Tập trung đẩy nhanh việc phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 55% vào năm 2015. Nâng cấp đầu tư hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có đáp ứng được yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực, cần chú trọng phát triển thêm các cơ sở đào tạo nghề, chú ý đến đến nhóm đối tượng là thanh niên nông thôn và nông dân.

- Mục tiêu đến năm 2015 cơ cấu kinh tế của tỉnh đạt: công nghiệp - xây dựng 46,5%; dịch vụ 38,5%; nông, lâm nghiệp 15%. Do đó, cần sớm nghiên cứu điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách phù hợp, đảm bảo việc làm và số lượng người lao động có việc làm.

- Trên cơ sở các quy định của luật pháp về chính sách tiền lương, tỉnh cần xây dựng và ban hành cơ chế đặc thù về tiền lương nhằm thu hút lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao.

❖ Nhóm giải pháp về cải cách hành chính

- Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định của tỉnh về quản lý đầu tư nước ngoài.

- rà soát, đánh giá lại các quy định trong việc thực hiện cơ chế "một cửa" giải quyết thủ tục đầu tư thời gian qua, để sửa đổi, bổ sung các quy định mới cho phù hợp với mục đích đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với đầu tư nước ngoài.

❖ Một số giải pháp khác

- Bên cạnh đó cần tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ năng lực, tinh thần trách nhiệm để đáp ứng yêu cầu phát triển chung của tỉnh. Đề cao tinh thần trách nhiệm người đứng đầu, cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiếp tục nâng cao hiệu quả việc chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, đề án về phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, nhằm tạo nên hình ảnh thân thiện trong con mắt của các nhà đầu tư, góp phần nâng cao hiệu quả về môi trường đầu tư của tỉnh.

- Cần phải tính đến yếu tố vùng, miền cho các định hướng ưu tiên sử dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài, phù hợp thực tế, đặc thù nhằm thu hẹp dần khoảng cách giữa các địa bàn miền núi, vùng cao với các địa bàn đồng bằng, đồng thời đáp ứng được hiệu quả thu hút ĐTNN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên

Bên cạnh các nhóm giải pháp chung để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên đã được nêu trên, Luận văn xin đề xuất một số giải pháp riêng nhằm tăng cường thu hút vốn FDI và vốn ODA trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp của tỉnh trong thời gian tới.

3.3.1. Giải pháp thu hút vốn FDI

❖ Xây dựng danh mục các dự án FDI

- Trước tiên, cần xây dựng và ban hành danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi vốn FDI trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Thông qua quy hoạch, xác định dự án cần thiết gọi vốn đầu tư theo thứ tự ưu tiên về ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, thời gian và địa điểm cụ thể hình thức kinh doanh, quy mô vốn để các nhà đầu tư nắm bắt và tìm hiểu thực tế.

- Xác định một chiến lược định hướng thu hút vốn FDI rõ ràng, cụ thể. Chiến lược này phải được xây dựng trên cơ sở nhận thức rõ về vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân hiện nay, được xem là “mặt trận hàng đầu”, “phi nông bất ổn”. Chiến lược phát triển nông nghiệp phải gắn với quy hoạch cụ thể các vùng chuyên canh vật nuôi, cây trồng, vừa bảo đảm phát huy được tính đặc thù, lợi thế của sản phẩm nông nghiệp của tỉnh nhưng cũng phải bảo đảm đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ thị trường nội địa và xuất khẩu.

❖ Chính sách về đất đai tạo thuận lợi cho dự án FDI

Nói đến sản xuất nông, lâm nghiệp thì yếu tố đất đai là vô cùng quan trọng và được đặt lên hàng đầu. Do vậy, tỉnh cần mạnh dạn thực hiện các chính sách về đất đai như sau:

- Chủ động quy hoạch vùng nguyên liệu nông sản cho nhà đầu tư gắn với các hình thức chuyển giao quyền sử dụng đất từ nông dân sang nhà đầu tư trên cơ sở thỏa thuận giữa nhà đầu tư với nông dân theo quy định của Luật đất đai hiện hành về các hình thức cho thuê hoặc góp vốn bằng đất để cùng kinh sản xuất doanh nông nghiệp.

- Dùng nguồn vốn Ngân sách hoặc các nguồn vay ODA của tỉnh để thực hiện đầu tư giải phóng mặt bằng tại các vùng dự án triển khai, tạo ra quỹ đất sạch đáp ứng yêu cầu cho triển khai, thực hiện dự án FDI.

- Tiến hành quy hoạch lại việc sử dụng các loại đất của các dự án FDI, xác định kế hoạch sử dụng đất lâu dài cho từng dự án FDI trong nông nghiệp trên địa bàn, đồng thời chính thức hóa vào hồ sơ rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

- Tùy thuộc vào từng dự án FDI cụ thể về lĩnh vực kinh doanh, quy mô đầu tư, thời gian thực hiện, được áp giá thuê đất xác định cụ thể cho từng dự án khác nhau và có thể xem xét ở mức giá thấp.

❖ *Hỗ trợ, ưu đãi các dự án FDI trong nông nghiệp*

Các dự án FDI trong nông nghiệp luôn được xem thuộc diện khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư.

- Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, tỉnh cần tiếp tục duy trì và mở rộng các ưu đãi, hỗ trợ hiện hành đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ như cho nông dân vay vốn ưu đãi để đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu nông sản phục vụ công nghiệp chế biến; hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản.

- Có chính sách trợ cấp cho nông dân và các doanh nghiệp nông nghiệp khi bị tổn thất vì thiên tai, bị rủi ro về biến động giá thị trường nông sản.

Trong điều kiện hạn chế về tài chính, cần có giải pháp hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp nhằm tăng năng lực phòng chống thiên tai, hạn chế rủi ro dịch bệnh, biến động giá nông sản.

❖ *Hỗ trợ vốn tín dụng cho dự án FDI*

Hiện nay nguồn vốn tín dụng cho sản xuất nông lâm nghiệp chủ yếu từ các nguồn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số hệ thống quỹ tín dụng khác hoạt động ở nông thôn nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của nông dân và doanh nghiệp. Do vậy, cần phát triển mở rộng thị trường vốn tín dụng tại các vùng nông nghiệp và các dự án FDI vào nông, lâm nghiệp theo những hướng sau:

- Xem xét để xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận nguồn tín dụng của các ngân hàng có nguồn vốn nhà nước. Theo đó, các dự án FDI trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp cũng là đối tượng được hưởng các chế độ tín dụng từ Ngân hàng phát triển gồm: vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng. Đồng thời, cần tạo điều kiện về thủ tục để các doanh nghiệp FDI được tiếp cận thuận lợi nguồn tín dụng ưu đãi này.

- Xây dựng cơ chế, hướng dẫn kênh hỗ trợ vốn tín dụng ngân hàng cho các dự án FDI trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp từ hệ thống ngân hàng để tạo nguồn vốn bổ sung cho các doanh nghiệp FDI đang triển khai một số dự án đầu tư tạo giống mới, chế biến nông lâm sản, sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp xuất khẩu.

❖ *Xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu*

Việc xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao là yêu cầu rất bức xúc của các vùng nguyên liệu đã quy hoạch cho từng dự án FDI trong nông, lâm nghiệp hiện nay. Vì vậy, tỉnh cần đầu tư phát triển các vùng nguyên liệu trong địa bàn để đáp ứng đúng yêu cầu kinh doanh của nhà đầu tư và đảm bảo lợi ích của nông dân. Đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư cùng với tỉnh đầu tư phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm sản.

- Tỉnh hỗ trợ vốn dưới hình thức cho nhà đầu tư FDI vay để xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng cần thiết và sử dụng lâu dài tại vùng nguyên liệu.

- Sử dụng Ngân sách của địa phương và các tổ chức tín dụng triển khai các hình thức tín dụng ưu đãi cho nông dân và doanh nghiệp để đầu tư trực tiếp vào cây trồng, vật nuôi để tạo vùng nguyên liệu đáp ứng yêu cầu kinh doanh có hiệu quả.

- Tỉnh cần xác định quyền và trách nhiệm cho nhà đầu tư trong việc đưa ra các biện pháp bảo vệ vùng nguyên liệu của họ, đủ đảm bảo giúp nhà đầu tư duy trì và phát triển các vùng nguyên liệu. Đồng thời, xây dựng các cơ sở văn hóa giáo dục, cơ sở hạ tầng của nông thôn của các cộng đồng dân cư vùng nguyên liệu nhằm gắn lợi ích của người dân với vùng nguyên liệu.

❖ *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Để khắc phục những yếu kém và nâng cao tính hấp dẫn của nguồn nhân lực trong các dự án FDI vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, tỉnh Thái Nguyên cần có chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhiều mặt cho lực lượng lao động làm việc trong khu vực này.

- Xây dựng phương án phối hợp và hỗ trợ các nhà đầu tư tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn đội ngũ lao động trực tiếp và lao động gián tiếp về kiến thức ngoại ngữ, chuyên môn, đào tạo nghề ở nông thôn, hệ thống khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật, kiến thức kinh tế và kiến thức về thị trường cho người lao động tại chỗ.

- Cần phải có kế hoạch đào tạo một cách thường xuyên, liên tục, đặc biệt chú trọng cán bộ trực tiếp tham gia công tác thu hút FDI, chuẩn bị những cán bộ có kiến thức đối ngoại, am hiểu Luật đầu tư nước ngoài, các luật lệ khác có liên quan, biết ngoại ngữ. Kiện toàn bộ máy quản lý FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn làm đầu mối tổ chức triển khai có hiệu quả công tác vận động thu hút đầu tư FDI vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

3.3.2. Giải pháp thu hút tài trợ vốn ODA

Để góp phần nâng cao hơn nữa việc thu hút và sử dụng ODA tại tỉnh Thái Nguyên nói chung và riêng đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp, Luận văn đề xuất một số giải pháp trong việc thu hút và sử dụng vốn ODA như sau:

❖ *Nâng cao nhận thức về vốn ODA*

- Cần phải có một nhận thức đúng đắn và đầy đủ về bản chất của ODA, đây không phải là nguồn vốn cho không; mặc dù có một tỷ lệ không hoàn lại (khoảng 20%) nhưng phần lớn là vốn vay phải trả nợ (khoảng 80%). Từ đó có kế hoạch chuẩn bị dự án và thẩm định dự án một cách cẩn thận và khoa học để góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn này. Đồng thời cần xây dựng kế hoạch trả nợ một cách chi tiết, cụ thể không tạo áp lực cho ngân sách Nhà nước.

- Cùng với việc thu hút ODA là vấn đề nguồn vốn đối ứng của tỉnh. Cần khắc phục tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào nguồn vốn ngân sách Nhà nước, vào nguồn vốn Trung ương. Không thể xem đây là nguồn vốn cấp phát của ngân sách Nhà nước nên xin được càng nhiều càng tốt, không quan tâm đến hiệu quả sử dụng. Vì vậy, cần đa dạng hoá nguồn vốn đối ứng và chỉ rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tiếp nhận nguồn vốn ODA để góp phần nâng cao trách nhiệm trong việc sử dụng hiệu quả vốn ODA.

❖ *Xây dựng chủ trương và định hướng thu hút ODA*

- Cần cụ thể hoá chủ trương, chính sách và định hướng thu hút và sử dụng vốn ODA và phối hợp vốn ODA với các nguồn vốn, trong đó định hướng ưu tiên thu hút và sử dụng ODA theo ngành và lĩnh vực.

- Đối với lĩnh vực nông lâm nghiệp và nông thôn, đây là lĩnh vực cần ưu tiên thu hút và sử dụng ODA để thực hiện các chương trình và dự án nhằm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; xây dựng các mô hình cây trồng, vật nuôi năng suất cao, mô hình nông lâm nghiệp kết hợp để nâng cao đời sống dân cư.

- Mỗi nhà tài trợ đều có chính sách, quy mô tài trợ khác nhau và thế mạnh riêng trong việc cung cấp ODA. Vì vậy, tỉnh cần có sự phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để khai thác tối đa thế mạnh của từng nhà tài trợ để thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn viện trợ

+ Đối với các tổ chức phát triển như Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng tài thiết Đức (KfW) cần thu hút và sử dụng ODA của các tổ chức

này cho các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế lớn, hạ tầng đô thị trọng điểm, dự án xoá đói giảm nghèo, tăng cường năng lực con người.

+ Đối với các nhà tài trợ song phương như: Anh, Canada, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Phần Lan, Trung Quốc... và các tổ chức đa phương như Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Quỹ OPEC, Quỹ quốc tế phát triển nông nghiệp (IFAD), Quỹ dân số (UNFPA) cần thu hút nguồn vốn ODA vào các lĩnh vực như hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội có quy mô nhỏ, khu vực nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc, gắn với xoá đói giảm nghèo.

❖ *Hoàn thiện quy trình, thủ tục về quản lý và sử dụng vốn ODA*

- Tỉnh cần nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện quy trình và thủ tục ODA theo hướng đơn giản hóa, rõ ràng và minh bạch nhằm thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn ODA. Đồng thời nâng cao hiệu lực thi hành các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, tạo sự đồng thuận về quy trình thủ tục quản lý vốn ODA của tỉnh và nhà tài trợ một cách hài hoà, đẩy nhanh quá trình thực hiện các chương trình, dự án nhằm làm tăng hiệu quả đầu tư và giảm chi phí giao dịch.

- Thực hiện kiên quyết theo hướng loại bỏ dần tình trạng khép kín trong đầu tư xây dựng, thực hiện chặt chẽ trong các khâu đấu thầu chọn chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án, tăng cường sử dụng tư vấn độc lập trong quá trình thực hiện dự án. Đẩy mạnh công tác kiểm tra giám sát trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư; cần quy định rõ trách nhiệm cá nhân, đơn vị liên quan đến chất lượng công trình từ khảo sát, thiết kế, thi công, thực hiện quy chế đấu thầu, đến kiểm tra giám sát công trình, hoàn công công trình.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, công khai minh bạch trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư và có sự quy định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, các chủ đầu tư trong việc thẩm tra, thẩm định và phê duyệt các dự án ODA. Đảm bảo hài hoà thủ tục đối với các dự án

sử dụng vốn ODA. Tăng cường phân cấp cho các xã làm chủ đầu tư, việc phân cấp phải đi kèm với các điều kiện để thực hiện phân cấp có hiệu quả.

❖ *Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại và quản lý các dự án ODA.*

- Đào tạo và có chính sách thu hút đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại có trình độ chuyên môn về kinh tế và quản lý giỏi, có trình độ về ngoại ngữ, tin học, có đầy đủ năng lực để sẵn sàng hợp tác và làm việc trong các chương trình, dự án ODA. Tiếp tục kiện toàn và tăng cường năng lực cho các Ban Quản lý dự án ODA, thực hiện phân cấp, phân quyền một cách minh bạch giữa chủ đầu tư và các Ban Quản lý dự án.

- Có chính sách ưu đãi đặc biệt và ngân sách dành một khoản kinh phí hợp lý, thoả đáng để thu hút nguồn chất xám, nhân tài từ bên ngoài vào làm việc tại tỉnh, bổ sung nguồn cho các dự án ODA.

❖ *Công tác đánh giá các chương trình, dự án ODA*

- Cần quan tâm và làm tốt công tác theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án vốn ODA, cũng như hoạt động của các Ban quản lý dự án ODA, để nắm bắt tình hình triển khai, thực hiện của dự án, thanh quyết toán tài chính, tiến độ giải ngân, chế độ báo cáo; trong quá trình chỉ đạo, điều hành kịp thời giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm phát huy những nhân tố tích cực và hạn chế những tổn thất gây ra, nâng cao hiệu quả của dự án, tạo được những ảnh hưởng tốt đối với các nhà tài trợ.

- Trong quá trình thực hiện dự án ODA phải thường xuyên theo dõi, cập nhật, rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. Tăng cường sự chỉ đạo, kiểm tra thường xuyên của tỉnh trong việc tổ chức thực hiện chương trình, dự án, thực hiện tốt việc công khai hoá các nội dung dự án sau khi đã được phê duyệt.

❖ *Đẩy nhanh quá trình giải ngân vốn ODA*

- Sự chậm trễ trong quá trình giải ngân, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn ODA và giảm lòng tin của nhà tài trợ. Do vậy, cần phải tích cực thúc đẩy tiến độ triển khai, xây dựng, hoàn thành các dự án ODA đang thực hiện. Đây cũng

chính là cơ sở để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, bảo đảm hiệu quả các dự án đã được đầu tư để tạo điều kiện tăng mức đầu tư, hoàn thành thủ tục để triển khai các dự án do các tổ chức song phương, đa phương tài trợ.

- Hàng năm tỉnh cần bố trí, cân đối đủ vốn đối ứng và kịp thời cho các dự án ODA theo tiến độ và theo hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ để thúc đẩy giải ngân vốn ODA. Một số dự án cần tới việc huy động sự đóng góp của người dân như đất đai, sức lao động, do đó cần chú ý đến tâm lý trông chờ, dựa vào vốn đối ứng của ngân sách Nhà nước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thái Nguyên là một tỉnh nằm trong khu vực trung du miền núi phía Bắc có điều kiện về cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ và hoàn thiện, bên cạnh đó là nhiều tiềm năng, thế mạnh cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp nói riêng. Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã nỗ lực trong việc khuyến khích, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư, trong đó có nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Nguồn vốn FDI ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là kênh huy động vốn lớn, góp phần làm tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất, tiếp thu công nghệ và bí quyết quản lý, tạo thêm việc làm và đào tạo nhân công, tăng nguồn thu cho ngân sách, phúc lợi xã hội và có tác động mạnh mẽ đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tỉnh. Trong tổng số 23 dự án FDI còn hiệu lực tính đến hết năm 2010 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 60,43% tổng vốn đầu tư đăng ký, lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục chiếm 34,84 %, còn lại lĩnh vực nông nghiệp chiếm 4,73% tổng vốn đầu tư đăng ký với 03 dự án, trong đó 01 dự án về ươm tạo giống nấm và kinh doanh nấm được cấp phép

vào tháng 11 năm 2010; 02 dự án về chế biến chè và các loại nông sản khác phục vụ cho xuất khẩu.

Đối với vốn ODA đã góp phần nâng cấp và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, cải thiện chất lượng dịch vụ, hỗ trợ bảo vệ và cải thiện môi trường sống. Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, vốn ODA đã tập trung ưu tiên vào phát triển hệ thống thủy lợi, lưới điện nông thôn, trường học, trạm y tế, giao thông nông thôn, cấp nước sinh hoạt, tín dụng nông thôn quy mô nhỏ, phát triển nông thôn tổng hợp kết hợp xóa đói, giảm nghèo; số dự án và số vốn dành cho lĩnh vực nông, lâm nghiệp để phát triển cây trồng, vật nuôi còn rất hạn chế. Giai đoạn 2006 - 2010, toàn tỉnh có 43 dự án ODA, trong đó tài trợ cho lĩnh vực nông nghiệp chỉ có 1 dự án phát triển cây chè và cây ăn quả với số vốn cam kết là 45.000 triệu đồng, chiếm 2,3% tổng vốn ODA. Dự án thực hiện giải ngân được 4.800 triệu đồng, đạt 10,7% so với số vốn cam kết. Đối với nguồn vốn NGO, chỉ có 3 dự án viện trợ cho xây dựng một số mô hình canh tác cây chè, cây lúa trong tổng số 58 dự án phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, với số tiền tài trợ là 2,88 tỷ đồng, bằng 1,1% tổng vốn NGO của toàn tỉnh.

Qua nghiên cứu tác giả nhận thấy rằng, Thái Nguyên là địa phương có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Song, trong những năm qua việc mời gọi, thu hút nguồn vốn này vẫn còn nhiều bất cập, chưa thật khởi sắc, chưa xứng tầm với các thế mạnh và tiềm năng của tỉnh, đặc biệt đối với việc thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và nông thôn. Bên cạnh những nguyên nhân khách quan, có những nguyên nhân chủ quan xuất phát từ phía tỉnh Thái Nguyên, đó là: tỉnh chưa có chiến lược thu hút và quy hoạch cụ thể sử dụng FDI cho phát triển nông, lâm nghiệp; còn có những rào cản từ thủ tục hành chính, các cơ chế chính sách về đầu tư nước ngoài vào khu vực này chưa thực sự ưu đãi cho đầu tư; cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực có trình độ ở khu vực nông thôn chưa đủ

để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và nông thôn chưa đủ năng lực để chủ động kêu gọi FDI theo ý đồ phát triển sản phẩm và thị trường của riêng mình; việc theo dõi và giúp đỡ giải quyết vướng mắc trong quá trình xúc tiến đầu tư và thực hiện các dự án FDI còn chậm, ảnh hưởng tới việc thu hút vốn FDI.

Trong công tác vận động, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA còn nhiều hạn chế, dẫn tới tình trạng một số chương trình, dự án ODA hiệu quả chưa cao. Nhận thức về bản chất của ODA còn chưa đúng đắn và đầy đủ, coi đây là nguồn vốn nước ngoài cho không, nếu là vốn vay thì Chính phủ có trách nhiệm trả nợ; các văn bản liên quan đến việc quản lý và sử dụng ODA còn thiếu sự đồng bộ, việc thi hành các văn bản này còn chưa nghiêm; một số dự án chậm triển khai nên bị động và chưa phát huy hết vai trò làm chủ trong hợp tác với nhà tài trợ; việc phối hợp vốn ODA với các nguồn vốn khác trong tỉnh chưa tốt, làm giảm hiệu quả sử dụng ODA; năng lực cán bộ tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA còn yếu về nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng hợp tác quốc tế và ngoại ngữ; công tác theo dõi và đánh giá ODA còn hạn chế, chế độ báo cáo, thanh quyết toán tài chính thực hiện còn chậm.

Sau khi phân tích, đánh giá những thành tựu, cũng như các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong công tác thu hút vốn FDI và ODA của tỉnh, phân tích những những điểm mạnh, điểm yếu bên trong và những cơ hội, thách thức môi trường đầu tư của tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua, Luận văn đã đề xuất các nhóm giải pháp cho công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên nói chung, đồng thời đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể nhằm tăng cường thu hút vốn FDI và vốn ODA trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nông thôn của tỉnh trong thời gian tới. Hy vọng rằng, việc áp dụng thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp nêu trên sẽ góp phần tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, có tính cạnh tranh cao, thu hút nhiều hơn nữa dòng vốn FDI vào tỉnh, nâng cao công tác

quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA để đảm bảo cam kết và tạo niềm tin với các nhà tài trợ.

Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài đối với các ngành, lĩnh vực nói chung, đối với nông, lâm nghiệp của tỉnh Thái Nguyên nói riêng, góp phần thúc đẩy, tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với xóa đói, giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, hạn chế sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, là tiền đề vững chắc để Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020 và là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, y tế, đào tạo của cả nước.

2. Kiến nghị

Để tăng thêm tính khả thi trong việc tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài nói chung và đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp nói riêng, thì ngoài việc cần phải nghiên cứu chi tiết và sâu sắc hơn nữa, luận văn xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

❖ Đối với các cơ quan Bộ, ngành Trung ương

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, đảm bảo tính nhất quán, minh bạch và không phân biệt đối xử. Việc phân cấp, phân quyền cần phải cụ thể, rõ ràng, tránh chồng chéo để làm cơ sở pháp lý cho thu hút FDI, vận động ODA, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước cạnh tranh, tránh bảo hộ quá mức.

Thứ hai, cần nhanh chóng ban hành các chính sách hợp lý nhằm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là các điều kiện thụ hưởng trình tự, thủ tục cấp ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp. Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại phù hợp với việc tiếp nhận đầu tư, thành lập các cơ quan nghiên cứu và phát triển, tăng cường liên kết giữa khu vực kinh tế trong nước và nước ngoài.

Thứ ba, cần nghiên cứu, đa dạng hoá thêm các hình thức đầu tư để áp dụng phù hợp vào thực tiễn Việt Nam hiện nay. Áp dụng một cách hợp lý, khách quan các biện pháp có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ như xoá bỏ sự phân biệt về giá, phí giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong nước và nước ngoài, mở rộng quyền chủ động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài trong việc tiếp cận nguồn ngoại tệ, đất đai, tuyển dụng lao động, chuyển giao công nghệ...

Thứ tư, cần có chính sách ưu tiên phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao, coi trọng và nâng cao hiệu quả đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế so sánh của từng tỉnh và khu công nghiệp, khu kinh tế. Đối với một số vùng cần nêu bật định hướng thu hút FDI, ODA vào một số ngành, các ngành sản xuất nguyên liệu sản xuất, các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học và vốn cao, các ngành hỗ trợ và liên quan.

❖ ***Đối với tỉnh Thái Nguyên***

Thứ nhất, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính bằng cách tăng cường hơn nữa việc đối thoại, và hợp tác trực tiếp giữa cơ quan chuyên môn của tỉnh với các doanh nghiệp để phát hiện những thủ tục còn nổi cộm, rườm rà, không cần thiết, gây tiêu cực và lãng phí thời gian...từ đó xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư.

Thứ hai, cần làm nổi bật các lợi thế so sánh của tỉnh Thái Nguyên trong công tác xúc tiến đầu tư, đồng thời cũng nêu ra những bất lợi và các giải pháp để khắc phục những bất lợi đó nhằm làm cho các nhà đầu tư nhận biết đúng cơ hội và lợi ích họ sẽ thu được. Cần hình thành chiến lược xúc tiến đầu tư, quảng bá rộng rãi hình ảnh và môi trường đầu tư của Thái Nguyên bằng các phương tiện khác nhau như hội thảo, tiếp thị, tiếp cận các nhà đầu tư lớn, thông qua mạng Internet; thúc đẩy, phát triển các tổ chức xúc tiến đầu tư để thực hiện chiến lược đó.

Thứ ba, để nâng cao hiệu quả hoạt động của các dự án FDI đã triển khai, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp có tác dụng giảm chi phí đầu vào, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thị trường tiêu thụ sản phẩm, các nghĩa vụ thuế...Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, tỉnh cần chú trọng việc bố trí nguồn kinh phí đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động kinh tế đối ngoại; có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và chính sách phù hợp để thu hút và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác đối ngoại, đặc biệt nhân lực am hiểu về kinh tế và thông thạo ít nhất một ngoại ngữ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), Đánh giá chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài trên quan điểm phát triển bền vững ở Việt Nam, Hà Nội.
2. Chính phủ (2006), Nghị định Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, Hà Nội.
3. Chính phủ (2009), Nghị định Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài, Hà Nội.
4. Chính phủ (2009), Nghị quyết về định hướng, giải pháp thu hút và quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới, Hà Nội.
5. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2008), Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2007, Nxb Cục Thống kê Thái Nguyên, Thái Nguyên.
6. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2009), Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2008, Nxb Cục Thống kê Thái Nguyên, Thái Nguyên.
7. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2011), Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2010, Nxb Cục Thống kê Thái Nguyên, Thái Nguyên.
8. Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên (2010), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, Thái Nguyên.
9. Đào Quang Thu (2009), Chính sách đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân - thực trạng và định hướng điều chỉnh trong thời gian tới. Đề tài khoa học cấp Bộ. Bộ Kế hoạch và đầu tư - Vụ Kinh tế nông nghiệp.
10. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2008), Giáo trình Kinh tế Quốc tế, Nxb Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
11. Dương Đức Ứng (2005), Quy hoạch thu hút và sử dụng ODA thời kỳ 2006 - 2010. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Vụ Kinh tế đối ngoại.
12. Học viện hành chính (2009), Giáo trình Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

13. Ngô Công Thành (2009), Nghiên cứu giải pháp và phương thức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực kinh tế dịch vụ ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cục Đầu tư nước ngoài.
14. Nguyễn Bạch Nguyệt, Từ Quang Phương (2007), Giáo trình Kinh tế đầu tư, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
15. Nguyễn Mạnh Hùng (2002), Danh mục các dự án đầu tư ở Việt Nam đến năm 2010, Nxb Thống kê, Hà Nội.
16. Phạm Ngọc Linh, Nguyễn Thị Kim Dung (2008), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
17. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (2007), Báo cáo Tổng hợp tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2007 và phương hướng năm 2008 tỉnh Thái Nguyên, Thái Nguyên.
18. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (2008), Báo cáo Tổng hợp tình hình Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2008 và phương hướng năm 2009 tỉnh Thái Nguyên, Thái Nguyên.
19. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (2011), Báo cáo tổng hợp giải ngân các dự án ODA tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010, Thái Nguyên.
20. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (2011), Báo cáo tổng kết 5 năm vận động và thực hiện các dự án vốn ODA trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010, Thái Nguyên.
21. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (2011), Danh mục các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến 31/12/2010, Thái Nguyên.
22. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (2011), Danh mục các dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010, Thái Nguyên.
23. Tô Xuân Dân (1999), Kinh tế học quốc tế, Nxb Thống kê, Hà nội.

24. Thủ tướng chính phủ (2006), Quyết định Phê duyệt đề án Định hướng thu hút và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức thời kỳ 2006 -2010, Hà Nội.
25. Tỉnh ủy Thái Nguyên (2006), Đề án cải thiện môi trường đầu tư giai đoạn 2006 - 2010, Thái nguyên.
26. Trần Hào Hùng (2006), Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội.
27. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2004), Danh mục các dự án đầu tư ưu tiên vận động ODA tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010, Thái Nguyên.
28. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2011), Đề án cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015, Thái nguyên.
29. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2006), Luật Đầu tư và các Nghị định hướng dẫn thi hành, Nxb Thống kê, Hà Nội

Các trang Website:

30. Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam: <http://www.cpv.org.vn/>
31. Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam:
<http://www.chinhphu.vn>
32. Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <http://www.mpi.gov.vn/>
33. Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT: <http://www.agroviet.gov.vn/>
34. Cổng thông tin điện tử Bộ Ngoại giao: <http://www.mofahcm.gov.vn/>
35. Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên: <http://www.thainguyen.gov.vn/>
36. Cổng thông tin Kinh tế Việt Nam: <http://www.vnep.org.vn/>
37. Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <http://fia.mpi.gov.vn/>
38. Viện nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh:
<http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/>
39. Wikipedia, bách khoa toàn thư mở: <http://vi.wikipedia.org/>

40. WTO Việt Nam, Cổng thông tin về WTO và tiếp cận thị trường:

<http://wto.nciec.gov.vn/>

41. Xa lộ, tin tức:

<http://tintuc.xalo.vn/>